

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

|   |    |
|---|----|
| Thông tin về Ngân hàng  | 1  |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc   | 2  |
| Báo cáo kiểm toán độc lập   | 3  |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B02/TCTD-HN")                 | 5  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B03/TCTD-HN") | 8  |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B04/TCTD-HN")           | 9  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B05/TCTD-HN")        | 11 |

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

#### Giấy phép hoạt động Ngân hàng

Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018

Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 15 tháng 11 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Hội đồng Quản trị

|                                     |                    |
|-------------------------------------|--------------------|
| Ông Trần Hùng Huy                   | Chủ tịch           |
| Ông Nguyễn Thành Long               | Phó Chủ tịch       |
| Ông Dominic Timothy Charles Scriven | Thành viên         |
| Bà Đinh Thị Hoa                     | Thành viên         |
| Bà Đặng Thu Thủy                    | Thành viên         |
| Ông Đàm Văn Tuấn                    | Thành viên         |
| Ông Hiệp Văn Võ                     | Thành viên độc lập |
| Ông Huang Yuan Chiang               | Thành viên độc lập |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Đỗ Minh Toàn        | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đàm Văn Tuấn        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Tấn Tài         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Thái Hân | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hai       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Từ Tiến Phát        | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hòa      | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên | Phó Tổng Giám đốc |

#### Ban Kiểm soát

|                        |                         |
|------------------------|-------------------------|
| Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp   | Trưởng ban              |
| Bà Hoàng Ngân          | Thành viên chuyên trách |
| Bà Phùng Thị Tốt       | Thành viên              |
| Bà Nguyễn Thị Minh Lan | Thành viên chuyên trách |

#### Người đại diện theo pháp luật

|                  |               |
|------------------|---------------|
| Ông Đỗ Minh Toàn | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|

#### Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3,  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 89. Báo cáo tài chính hợp nhất này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 2 năm 2020





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 29 tháng 2 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 5 đến trang 89.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Mai Trần Bảo Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4166-2017-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM8800  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2020



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B02/TCTD-HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

|   | Thuyết minh | Tại ngày                |                         |
|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|   |             | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
| <b>A TÀI SẢN</b>  |             |                         |                         |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 4           | 6.437.812               | 6.129.169               |
| II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                              | 5           | 10.420.306              | 10.683.536              |
| III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác               | 6           | 30.341.599              | 18.769.776              |
| 1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                        | 6.1         | 19.390.796              | 12.983.626              |
| 2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác                             | 6.1         | 11.051.317              | 5.926.542               |
| 3 Dự phòng rủi ro   | 6.3         | (100.514)               | (140.392)               |
| IV Chứng khoán kinh doanh                                       | 7           | 2.985.262               | 1.177.972               |
| 1 Chứng khoán kinh doanh  |             | 3.145.903               | 1.339.157               |
| 2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                        |             | (160.641)               | (161.185)               |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 17          | 87.753                  | -                       |
| VI Cho vay khách hàng   | 8           | 266.164.852             | 227.983.048             |
| 1 Cho vay khách hàng  |             | 268.700.541             | 230.527.220             |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 8.7         | (2.535.689)             | (2.544.172)             |
| VIII Chứng khoán đầu tư   | 9           | 55.956.160              | 53.380.061              |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            | 9.1         | 10.601.503              | 8.201.643               |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       | 9.1         | 45.821.522              | 45.635.016              |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            | 9.3         | (466.865)               | (456.598)               |
| IX Góp vốn, đầu tư dài hạn                                      | 10          | 97.884                  | 155.975                 |
| 2 Vốn góp liên doanh  | 10.2        | 902                     | 933                     |
| 3 Đầu tư vào công ty liên kết                                   | 10.2        | 539                     | 465                     |
| 4 Đầu tư dài hạn khác   | 10.3        | 101.827                 | 159.927                 |
| 5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              | 10.4        | (5.384)                 | (5.350)                 |
| X Tài sản cố định   | 11          | 3.770.219               | 3.233.388               |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                                      | 11.1        | 2.721.100               | 2.640.643               |
| a Nguyên giá tài sản cố định                                    |             | 4.737.359               | 4.414.779               |
| b Hao mòn tài sản cố định                                       |             | (2.016.259)             | (1.774.136)             |
| 3 Tài sản cố định vô hình                                       | 11.2        | 1.049.119               | 592.745                 |
| a Nguyên giá tài sản cố định                                    |             | 1.409.414               | 894.744                 |
| b Hao mòn tài sản cố định                                       |             | (360.295)               | (301.999)               |
| XI Bất động sản đầu tư  | 12          | 361.676                 | 247.454                 |
| a Nguyên giá bất động sản đầu tư                                |             | 364.877                 | 249.749                 |
| b Hao mòn bất động sản đầu tư                                   |             | (3.201)                 | (2.295)                 |
| XII Tài sản Có khác   | 13          | 6.890.916               | 7.572.862               |
| 1 Các khoản phải thu  | 13.1        | 3.740.459               | 4.393.501               |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu                                   |             | 3.676.311               | 3.456.607               |
| 3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                   | 13.4        | 23.041                  | 65.503                  |
| 4 Tài sản Có khác   | 13.2        | 1.054.539               | 982.213                 |
| 5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác    | 13.3        | (1.603.434)             | (1.324.962)             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>   |             | <b>383.514.439</b>      | <b>329.333.241</b>      |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 89 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02/TCTD-HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

|             | Thuyết minh  | Tại ngày                |                         |
|-------------|--|-------------------------|-------------------------|
|             |  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |                         |                         |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                      | 14                      | -                       |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                         | 15                      | 19.248.572              |
| 1           | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                   |                         | 16.673.949              |
| 2           | Vay các tổ chức tín dụng khác  |                         | 2.574.623               |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>   | 16                      | 308.129.391             |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>    | 17                      | -                       |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b> | 18                      | 156.147                 |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>  | 19                      | 20.830.836              |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>   |                         | 7.384.134               |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả  |                         | 4.362.770               |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                       | 20                      | 3.021.364               |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                         | <b>355.749.080</b>      |
| <b>VIII</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                         | 27.765.359              |
| 1           | Vốn của tổ chức tín dụng   | 21                      | 16.799.171              |
| a           | Vốn điều lệ  |                         | 16.627.373              |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần   |                         | 271.779                 |
| d           | Cổ phiếu quỹ   |                         | (99.981)                |
| 2           | Quỹ của tổ chức tín dụng   | 21.1                    | 4.595.902               |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối   | 21.1                    | 6.370.286               |
| a           | Lợi nhuận năm nay  |                         | 5.107.104               |
| b           | Lợi nhuận lũy kế năm trước   |                         | 1.263.182               |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |                         | <b>27.765.359</b>       |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |                         | <b>383.514.439</b>      |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 89 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|   | Thuyết minh                       | Tại ngày                |                         |            |
|---|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------|
|   |                                   | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |            |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                  | 39.1                    | 50.599                  | 40.060     |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái        | 39.1                    | 44.365.611              | 36.616.906 |
|   | <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>       |                         | 1.711.469               | 1.157.464  |
|   | <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>       |                         | 1.175.882               | 42.324     |
|   | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i> |                         | 41.478.260              | 35.417.118 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C       | 39.1                    | 4.998.346               | 3.086.779  |
| 5 | Bảo lãnh khác                     | 39.1                    | 7.218.578               | 6.265.941  |



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

|             |   | Cho năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                    |                    |
|-------------|---|--|--------------------|--------------------|
|             |   | 2019   | 2018               |                    |
|             |   | Triệu VND  | Triệu VND          |                    |
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 22   | 28.317.522         | 24.015.362         |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 23   | (16.205.362)       | (13.652.442)       |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |  | <b>12.112.160</b>  | <b>10.362.920</b>  |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 24   | 2.708.759          | 2.094.599          |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ   | 25   | (812.267)          | (597.073)          |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   |  | <b>1.896.492</b>   | <b>1.497.526</b>   |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | 26   | <b>430.325</b>     | <b>241.390</b>     |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                   | 27   | <b>75.206</b>      | <b>(78.329)</b>    |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | 28   | <b>54.322</b>      | <b>168.534</b>     |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác  |  | 1.546.194          | 1.952.302          |
| 6           | Chi phí hoạt động khác  |  | (46.054)           | (137.531)          |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | 29   | <b>1.500.140</b>   | <b>1.814.771</b>   |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | 30   | <b>28.708</b>      | <b>26.387</b>      |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | 31   | <b>(8.307.596)</b> | <b>(6.712.217)</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi<br/>phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |  | <b>7.789.757</b>   | <b>7.320.982</b>   |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | 32   | <b>(273.821)</b>   | <b>(932.411)</b>   |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |  | <b>7.515.936</b>   | <b>6.388.571</b>   |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |  | (1.463.537)        | (1.299.419)        |
| 8           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |  | (42.462)           | 47.900             |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | 33   | <b>(1.505.999)</b> | <b>(1.251.519)</b> |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |  | <b>6.009.937</b>   | <b>5.137.052</b>   |
| <b>XV</b>   | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>  | 34   | <b>3.632</b>       | <b>3.076</b>       |



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 89 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

|   | Thuyết minh  | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                   |
|---|--|---|-------------------|
|   |  | 2019<br>Triệu VND                               | 2018<br>Triệu VND |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |   |                   |
| 01  | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 28.097.818                                      | 24.135.324        |
| 02  | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (15.242.345)                                    | (13.058.436)      |
| 03  | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 1.896.492                                       | 1.497.526         |
| 04  | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 588.907   | 385.448           |
| 05  | Thu nhập khác  | 66.338  | 44.701            |
| 06  | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                              | 1.427.758                                       | 1.765.163         |
| 07  | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý  | (7.538.838)                                     | (6.472.031)       |
| 08  | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm   | (1.588.153)                                     | (1.152.435)       |
|   |  |   |                   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b> |  | <b>7.707.977</b>                                | <b>7.145.260</b>  |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>  |  |   |                   |
| 09  | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                   | (5.294.776)                                     | (2.763.423)       |
| 10  | Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán   | (4.393.112)                                     | (665.001)         |
| 11  | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                             | (87.753)  | -                 |
| 12  | Tăng các khoản cho vay khách hàng  | (38.173.321)                                    | (32.013.826)      |
| 13  | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản   | (341.513)                                       | (238.171)         |
| 14  | Giảm khác về tài sản hoạt động   | 242.793   | 448.784           |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>  |  |   |                   |
| 15  | (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                                       | (3.074.100)                                     | 3.074.100         |
| 16  | (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác                             | (1.469.810)                                     | 5.264.636         |
| 17  | Tăng tiền gửi của khách hàng   | 38.130.888                                      | 28.605.571        |
| 18  | Tăng phát hành giấy tờ có giá  | 12.334.480                                      | 2.362.600         |
| 19  | (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro               | (3.946)   | 23.627            |
| 20  | (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                     | (38.198)  | 27.707            |
| 21  | Tăng khác về công nợ hoạt động   | 276.619   | 638.518           |
| 22  | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng  | (1.326)   | (5.205)           |
|   |  |   |                   |
| <b>I</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   | <b>5.814.902</b>                                | <b>11.905.177</b> |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 89 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
(tiếp theo)

|   | Thuyết minh   | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                   |
|---|---|---|-------------------|
|   |   | 2019<br>Triệu VND                               | 2018<br>Triệu VND |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |   |   |                   |
| 01  | Mua sắm tài sản cố định   | (535.261)                                       | (373.545)         |
| 02  | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  | 22.135  | 24.625            |
| 04  | Mua sắm bất động sản đầu tư   | (139.339)                                       | (24.211)          |
| 05  | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư  | -   | 34.400            |
| 08  | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác  | 58.100  | 34.000            |
| 09  | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                       | 28.522  | 30.232            |
| <b>II</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  | <b>(565.843)</b>                                | <b>(274.499)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |   |                   |
| 02  | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 196.000   | 2.167.000         |
| 03  | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   | -   | (3.000.000)       |
| 04  | Lợi nhuận đã chia   | -   | (100.000)         |
| 06  | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ   | 837.523   | -                 |
| <b>III</b>                                    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   | <b>1.033.523</b>                                | <b>(933.000)</b>  |
| <b>IV</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>  | <b>6.282.582</b>                                | <b>10.697.678</b> |
| <b>V</b>                                      | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>   | <b>29.396.331</b>                               | <b>18.698.653</b> |
| <b>VII</b>                                    | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b>  | <b>35</b>                                       | <b>35.678.913</b> |
|   |   |   | <b>29.396.331</b> |



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy  
Chủ tịch Hội Đồng Quản trị  
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 89 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

**(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

**(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vốn điều lệ của Ngân hàng là 16.627.372.770.000 đồng Việt Nam (31.12.2018: 12.885.877.380.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 1.662.737.277 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

**(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 369 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2018: 1 hội sở chính, 358 chi nhánh và phòng giao dịch).

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các công ty con như sau:



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

**(d) Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)**

| Tên công ty  | Giấy phép hoạt động       | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết |            |
|--|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|------------|
|  |                           |                     | 31.12.2019                            | 31.12.2018 |
| Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")                                    | 06/GPHĐKD<br>18/GPĐC-UBCK | Chứng khoán         | 100%                                  | 100%       |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")   | 0303539425                | Quản lý nợ          | 100%                                  | 100%       |
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL") | 06/GP-NHNN<br>41/UBCK-GP  | Cho thuê tài chính  | 100%                                  | 100%       |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)                 | 30/GPĐC-UBCK              | Quản lý quỹ         | 100%                                  | 100%       |

(\*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có một công ty liên kết như sau:

| Tên công ty  | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ vốn cổ phần |            |
|--|---------------------|---------------------|-------------------|------------|
|  |                     |                     | 31.12.2019        | 31.12.2018 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD") | 0303832198          | Dịch vụ bảo vệ      | 10%               | 10%        |

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Tập đoàn chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp bởi Tập đoàn:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có một công ty liên doanh như sau:

| Tên công ty  | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh             | Tỷ lệ vốn cổ phần |            |
|--|---------------------|---------------------------------|-------------------|------------|
|  |                     |                                 | 31.12.2019        | 31.12.2018 |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC") | 0303831067          | Sản xuất và kinh doanh kim hoàn | 10%               | 10%        |

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Tập đoàn và bên liên doanh.

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 11.168 nhân viên (31.12.2018: 10.679 nhân viên).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**2 CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

**(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

**(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh**

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Các công ty liên doanh là các công ty mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là "các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu"). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị này, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty liên kết và các công ty liên doanh và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(i) và 3(o) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ**

**(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực thu.

**(ii) Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

**(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(e) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng

Các chính sách được trình bày trong thuyết minh này từ (i) đến (v) không áp dụng đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch kỳ quỹ từ dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

(i) **Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) **Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Tập đoàn được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Tập đoàn đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm  
tín dụng nội bộ của Tập đoàn**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A  
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B  
Xếp hạng tín dụng CCC, CC  
Xếp hạng tín dụng C  
Xếp hạng tín dụng D

**Phân loại dựa trên Thông tư 02**

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn  
Nhóm 2: Nợ cần chú ý  
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn  
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ  
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09*

Theo các Thông tư 02 và Thông tư 09, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

| Nhóm |                        | Tình hình quá hạn  |
|------|------------------------|--|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.  |
| 2    | Nợ cần chú ý           | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.  |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul>   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

|                                 | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm   | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|--|-----------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam   | 100%                  |
| (b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ  | 95%                   |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul> | 95%<br>85%<br>80%     |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán   | 70%                   |
| (e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán  | 65%                   |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;  | 50%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành   | 30%                   |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;  | 30%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành   | 10%                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

| Loại tài sản bảo đảm   | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|--|-----------------------|
| (h) Bất động sản   | 50%                   |
| (i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác | 30%                   |

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo quy định của Thông tư 02.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")**

Các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(v) *Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") (tiếp theo)***

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 3(i)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo đối lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

**(vi) *Cho vay giao dịch ký quỹ***

*Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay giao dịch ký quỹ*

Cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng.

*Trích lập dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ*

Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản bảo đảm và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(g) Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

| Nhóm |                             | Tiêu chí  |
|------|-----------------------------|---|
| 1    | Cam kết đủ tiêu chuẩn       | ▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.                                |
| 2    | Cam kết cần chú ý           | ▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết. |
| 3    | Cam kết dưới tiêu chuẩn     | ▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.  |
| 4    | Cam kết nghi ngờ            | ▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.   |
| 5    | Cam kết có khả năng mất vốn | ▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(g) Các khoản cam kết ngoại bảng (tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

**(h) Chứng khoán kinh doanh**

*Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

*Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(i) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

*Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

**(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

**(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Tập đoàn không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(j) Đầu tư dài hạn khác**

*Phân loại*

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

*Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(j) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

*Đo lường*

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

*Chấm dứt ghi nhận*

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

**(k) Các công cụ tài chính phái sinh**

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

*Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

*Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ*

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**(m) Vàng**

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(n) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

**(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)**

**(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii).

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ và tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

**(p) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

| Tình trạng quá hạn        | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|----------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%            |
| Từ 1 đến dưới 2 năm       | 50%            |
| Từ 2 đến dưới 3 năm       | 70%            |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%           |

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(r) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Trụ sở làm việc        | 25 - 40 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5 năm   |
| Phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm  |
| Tài sản cố định khác   | 3 - 5 năm   |

**(iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(s) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(t) Bất động sản đầu tư**

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

*Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa

25 năm

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(u) Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(v) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Tập đoàn không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm các nhân viên đó nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

**(w) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(x) Vốn**

**(i) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(x) Vốn (tiếp theo)**

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu này, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

**(y) Các quỹ dự trữ**

**(i) Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b>       |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế           | Vốn điều lệ               |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế          | Không quy định mức tối đa |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng. Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(ii) Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b>       |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế           | Vốn điều lệ               |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế          | Không quy định mức tối đa |

ACBL được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. ACBL chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBL được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(y) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)**

**(iii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBS phải trích lập các quỹ sau đây:

|  | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--|--------------------------|--------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5% lợi nhuận sau thuế    | 10% vốn góp  |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% lợi nhuận sau thuế    | 10% vốn góp  |

ACBS được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(iv) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

|                                | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa              |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế    | 100% vốn góp              |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế   | Không quy định mức tối đa |

ACBA được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(v) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBC phải trích lập các quỹ sau đây:

|  | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--|--------------------------|--------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5% lợi nhuận sau thuế    | 10% vốn góp  |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% lợi nhuận sau thuế    | 10% vốn góp  |

ACBC được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(z) Các quỹ khác**

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định của Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Tập đoàn phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

**(aa) Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**(bb) Các hoạt động nhận ủy thác**

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(bb) Các hoạt động nhận ủy thác (tiếp theo)**

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro*

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro*

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(f)).

**(cc) Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

**(dd) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(ee) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

|                             | 31.12.2019       | 31.12.2018       |
|-----------------------------|------------------|------------------|
|                             | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Tiền mặt bằng đồng Việt Nam | 5.510.464        | 4.547.217        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ      | 835.155          | 1.477.748        |
| Chứng từ có giá             | 472              | 473              |
| Vàng                        | 91.721           | 103.731          |
|                             | <u>6.437.812</u> | <u>6.129.169</u> |

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|                              | 31.12.2019        | 31.12.2018        |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |                   |                   |
| - Bằng đồng Việt Nam         | 9.677.027         | 9.911.283         |
| - Bằng ngoại tệ              | 743.279           | 772.253           |
|                              | <u>10.420.306</u> | <u>10.683.536</u> |

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước

|  | 31.12.2019  | 31.12.2018  |
|--|-------------|-------------|
|  | %           | %           |
| <i>Tiền gửi khách hàng:</i>                              |             |             |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng       | 8,00        | 8,00        |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00        | 6,00        |
| - Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng            | 3,00        | 3,00        |
| - Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên      | 1,00        | 1,00        |
| <i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>         |             |             |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ                                 | <u>1,00</u> | <u>1,00</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

|  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>                |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                            |                         |                         |
| - Bằng đồng Việt Nam                             | 31.557                  | 126.190                 |
| - Bằng ngoại tệ                                  | 2.381.444               | 1.821.856               |
|  | <u>2.413.001</u>        | <u>1.948.046</u>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                           |                         |                         |
| - Bằng đồng Việt Nam                             | 10.190.000              | 5.481.000               |
| - Bằng ngoại tệ                                  | 6.787.795               | 5.554.580               |
| - Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các TCTD khác | (100.514)               | (140.392)               |
|  | <u>16.877.281</u>       | <u>10.895.188</u>       |
|  | <u>19.290.282</u>       | <u>12.843.234</u>       |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                     |                         |                         |
| Bằng đồng Việt Nam                               | 11.051.317              | 5.926.542               |
| Trong đó:  |                         |                         |
| - Chiết khấu, tái chiết khấu                     | 11.051.317              | 5.926.542               |
|  | <u>11.051.317</u>       | <u>5.926.542</u>        |
| <b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>    | <u>30.341.599</u>       | <u>18.769.776</u>       |

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

- 4.423.630 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của Ngân hàng (31.12.2018: 5.575.980 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 4.293.360 triệu VND (31.12.2018: 6.430.100 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).
- 150.000 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD của ACBS được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay các TCTD khác (31.12.2018: không phát sinh) mà số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bằng 45.000 triệu VND (31.12.2018: không phát sinh) (Thuyết minh 38.2).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)**

**6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác**

|                                     | <b>31.12.2019</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2018</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn           | 27.629.112                            | 16.562.122                            |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý               | -                                     | -                                     |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn         | -                                     | -                                     |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ                | -                                     | -                                     |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i) | 400.000                               | 400.000                               |
|                                     | <u>28.029.112</u>                     | <u>16.962.122</u>                     |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước đã quá hạn. Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của ngân hàng này với giá 0 VND. Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100.514 triệu VND (31.12.2018: 140.392 triệu VND).

**6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

|                                      | <b>Dự phòng cụ thể</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------|--|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018    | 153.761                                    |
| Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 32) | (13.369)                                   |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 140.392                                    |
| Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 32) | (39.878)                                   |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  | <u>100.514</u>                             |

**7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|  | <b>31.12.2019</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2018</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                |                                       |                                       |
| Chứng khoán Chính phủ                                | 2.792.425                             | 899.577                               |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                               |                                       |                                       |
| Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành     | 69.932                                | 69.934                                |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (i) | 283.546                               | 369.646                               |
|  | <u>3.145.903</u>                      | <u>1.339.157</u>                      |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             | (160.641)                             | (161.185)                             |
|  | <u>2.985.262</u>                      | <u>1.177.972</u>                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)**

Phân loại theo chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chưa niêm yết:

|                                    | <b>31.12.2019</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2018</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>              |                                       |                                       |
| Đã niêm yết                        | 2.792.425                             | 899.577                               |
| <b>Chứng khoán vốn</b>             |                                       |                                       |
| Đã niêm yết                        | 209.344                               | 211.309                               |
| Chưa niêm yết                      | 144.134                               | 228.271                               |
| <b>Tổng chứng khoán kinh doanh</b> | <u>3.145.903</u>                      | <u>1.339.157</u>                      |

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 101.556 triệu VND chứng khoán vốn được ACBS dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay các TCTD khác (31.12.2018: 101.556 triệu VND) mà số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 bằng 0 (Thuyết minh 38.2).

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**8.1 Theo loại hình cho vay**

|  | <b>31.12.2019</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31.12.2018</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 265.821.642                           | 227.652.474                           |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 155.744                               | 96.798                                |
| Cho thuê tài chính   | 1.039.817                             | 815.001                               |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 199                                   | 199                                   |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 3.901                                 | 9.651                                 |
| Cho vay giao dịch ký quỹ                                       | 1.679.238                             | 1.953.097                             |
|  | <u>268.700.541</u>                    | <u>230.527.220</u>                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

|   | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Doanh nghiệp nhà nước   | 1.193.119               | 1.407.230               |
| Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn,<br>doanh nghiệp tư nhân | 103.724.193             | 94.574.467              |
| Công ty liên doanh  | 529.697                 | 788.056                 |
| Công ty 100% vốn nước ngoài   | 880.866                 | 612.238                 |
| Hợp tác xã  | 212.340                 | 102.671                 |
| Cá nhân và các đối tượng khác   | 162.160.326             | 133.042.558             |
|   | <u>268.700.541</u>      | <u>230.527.220</u>      |

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

|                                 | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 264.940.868             | 226.515.993             |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 631.083                 | 383.152                 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 235.338                 | 172.866                 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 310.859                 | 338.018                 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 903.155                 | 1.164.094               |
| Cho vay giao dịch ký quỹ        | 1.679.238               | 1.953.097               |
|                                 | <u>268.700.541</u>      | <u>230.527.220</u>      |

8.4 Theo kỳ hạn

|           | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|-----------|-------------------------|-------------------------|
| Ngắn hạn  | 144.794.684             | 122.528.506             |
| Trung hạn | 18.457.541              | 17.745.649              |
| Dài hạn   | 105.448.316             | 90.253.065              |
|           | <u>268.700.541</u>      | <u>230.527.220</u>      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.5 Theo loại tiền tệ

|                               | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay bằng đồng Việt Nam    | 261.404.653             | 223.150.196             |
| Cho vay bằng ngoại tệ và vàng | 7.295.888               | 7.377.024               |
|                               | <u>268.700.541</u>      | <u>230.527.220</u>      |

8.6 Theo ngành nghề kinh doanh

|   | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Thương mại  | 50.286.592              | 45.966.062              |
| Nông, lâm nghiệp                                  | 944.875                 | 871.076                 |
| Sản xuất và gia công chế biến                     | 23.992.177              | 23.647.933              |
| Xây dựng  | 12.463.481              | 10.910.523              |
| Dịch vụ cá nhân và cộng đồng                      | 5.686.841               | 4.555.122               |
| Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc | 2.803.690               | 2.718.254               |
| Giáo dục và đào tạo                               | 695.851                 | 545.873                 |
| Tư vấn và kinh doanh bất động sản                 | 4.589.815               | 3.534.541               |
| Nhà hàng và khách sạn                             | 2.563.235               | 2.702.848               |
| Dịch vụ tài chính                                 | 16.905                  | 12.147                  |
| Các ngành nghề khác                               | 164.657.079             | 135.062.841             |
|   | <u>268.700.541</u>      | <u>230.527.220</u>      |

8.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

|                                      | Dự phòng<br>chung<br>Triệu VND | Dự phòng<br>cụ thể<br>Triệu VND | Dự phòng<br>rủi ro cho vay<br>giao dịch ký quỹ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018    | 1.436.568                      | 320.063                         | 88.007  | 1.844.638              |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 32) | 255.465                        | 664.361                         | 17.879  | 937.705                |
| Sử dụng trong năm                    | -                              | (238.171)                       | -   | (238.171)              |
|                                      | <u>1.692.033</u>               | <u>746.253</u>                  | <u>105.886</u>  | <u>2.544.172</u>       |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 1.692.033                      | 746.253                         | 105.886   | 2.544.172              |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 32) | 271.682                        | 1.923                           | 19.052  | 292.657                |
| Sử dụng trong năm                    | -                              | (301.140)                       | -   | (301.140)              |
|                                      | <u>1.963.715</u>               | <u>447.036</u>                  | <u>124.938</u>  | <u>2.535.689</u>       |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  | 1.963.715                      | 447.036                         | 124.938   | 2.535.689              |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

|  | 31.12.2019<br>Triệu VND  | 31.12.2018<br>Triệu VND  |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>  |                          |                          |
| <i><b>Chứng khoán Nợ</b></i>   |                          |                          |
| Chứng khoán Chính phủ  | 9.893.342                | 7.493.482                |
| <i><b>Chứng khoán Vốn</b></i>  |                          |                          |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành   | 708.161                  | 708.161                  |
| Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán  | <u>10.601.503</u>        | <u>8.201.643</u>         |
| <i><b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b></i>                                     |                          |                          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán   | (466.865)                | (437.267)                |
|  | <u>10.134.638</u>        | <u>7.764.376</u>         |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b> |                          |                          |
| <i><b>Chứng khoán Nợ</b></i>   |                          |                          |
| Chứng khoán Chính phủ (i)  | 45.821.522               | 45.044.524               |
| Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành  | -                        | 550.119                  |
| Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)   | <u>45.821.522</u>        | <u>45.594.643</u>        |
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>   |                          |                          |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt   | -                        | 40.373                   |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt   | -                        | (19.331)                 |
|  | <u>-</u>                 | <u>21.042</u>            |
| <b>Tổng chứng khoán đầu tư</b>   | <u><u>55.956.160</u></u> | <u><u>53.380.061</u></u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**9.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

- (i) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:
- 2.511.680 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: 2.827.240 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 2.474.170 triệu VND (31.12.2018: 2.559.929 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).
  - 1.507.602 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: không phát sinh) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản tiền gửi các TCTD khác mà số dư khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.280.000 triệu VND (31.12.2018: không phát sinh) (Thuyết minh 38.2).
  - 4.663.274 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: 4.677.867 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 4.367.678 triệu VND (31.12.2018: 4.362.918 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).

**9.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không nắm giữ chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

**9.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

|  | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán<br>Triệu VND | Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)<br>Triệu VND | Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--|---|---|---|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018                      | 425.467   | 3.845   | 11.256  | 440.568                |
| Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 28) | 11.800  | (3.845)   | 8.075   | 16.030                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018                    | 437.267   | -   | 19.331  | 456.598                |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 28)             | 29.598  | -   | 21.042  | 50.640                 |
| Sử dụng trong năm                                | -   | -   | (40.373)  | (40.373)               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                    | 466.865   | -   | -   | 466.865                |

(i) Không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

|                                  | Thuyết minh | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|----------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh    | 10.2        | 902                     | 933                     |
| Đầu tư vào công ty liên kết      | 10.2        | 539                     | 465                     |
| Đầu tư dài hạn khác              | 10.3        | 101.827                 | 159.927                 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 10.4        | (5.384)                 | (5.350)                 |
|                                  |             | <u>97.884</u>           | <u>155.975</u>          |

10.2 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

|  | 31.12.2019              |                                | 31.12.2018              |                                |
|--|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|
|  | Nguyên giá<br>Triệu VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND | Nguyên giá<br>Triệu VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC           | 1.000                   | 902                            | 1.000                   | 933                            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng<br>Á Châu | 200                     | 539                            | 200                     | 465                            |
|  | <u>1.200</u>            | <u>1.441</u>                   | <u>1.200</u>            | <u>1.398</u>                   |

10.3 Đầu tư dài hạn khác

|  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết (i) | 101.827                 | 159.927                 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn         | (5.384)                 | (5.350)                 |
|  | <u>96.443</u>           | <u>154.577</u>          |

(i) Biến động các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết như sau:

|                               | Triệu VND      |
|-------------------------------|----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 193.927        |
| Thanh lý trong năm            | (34.000)       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 159.927        |
| Thanh lý trong năm            | (58.100)       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u>101.827</u> |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)**

**10.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác**

Triệu VND

|                                      |       |
|--------------------------------------|-------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018          | 5.553 |
| Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31) | (203) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018        | 5.350 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 31) | 34    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019        | 5.384 |

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**11.1 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình**

|                                   | Trụ sở<br>làm việc<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Tài sản cố<br>định khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                 |                                    |  |                                      |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019       | 2.440.562                       | 1.453.867                          | 351.934                                | 168.416                              | 4.414.779              |
| Mua trong năm                     | 4.248                           | 189.152                            | 55.711                                 | 4.470                                | 253.581                |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 129.271                         | -                                  | 16                                     | -                                    | 129.287                |
| Thanh lý                          | (18.054)                        | (14.628)                           | (18.496)                               | (9.110)                              | (60.288)               |
| Phân loại lại                     | (293)                           | 1.865                              | (1.125)                                | (447)                                | -                      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 2.555.734                       | 1.630.256                          | 388.040                                | 163.329                              | 4.737.359              |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>            |                                 |                                    |  |                                      |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019       | 433.332                         | 973.004                            | 220.734                                | 147.066                              | 1.774.136              |
| Khấu hao trong năm                | 64.318                          | 174.677                            | 34.810                                 | 12.515                               | 286.320                |
| Thanh lý                          | (3.541)                         | (14.451)                           | (17.218)                               | (8.987)                              | (44.197)               |
| Phân loại lại                     | -                               | 389                                | (2)                                    | (387)                                | -                      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 494.109                         | 1.133.619                          | 238.324                                | 150.207                              | 2.016.259              |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                 |                                    |  |                                      |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019       | 2.007.230                       | 480.863                            | 131.200                                | 21.350                               | 2.640.643              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 2.061.625                       | 496.637                            | 149.716                                | 13.122                               | 2.721.100              |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

|   | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay | 33.693                  | 36.191                  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng                        | 478                     | 83.530                  |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng                  | 938.285                 | 776.747                 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2 Tài sản cố định vô hình

|   | Quyền<br>sử dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                                   |                       |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                                   | 368.362                           | 526.382               | 894.744                |
| Mua trong năm   | -                                 | 9.657                 | 9.657                  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành                             | 448.540                           | 56.473                | 505.013                |
|   | <u>816.902</u>                    | <u>592.512</u>        | <u>1.409.414</u>       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                                 | 816.902                           | 592.512               | 1.409.414              |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>  |                                   |                       |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                                   | -                                 | 301.999               | 301.999                |
| Khấu hao trong năm  | -                                 | 58.296                | 58.296                 |
|   | <u>-</u>                          | <u>360.295</u>        | <u>360.295</u>         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                                 | -                                 | 360.295               | 360.295                |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                                   |                       |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                                   | 368.362                           | 224.383               | 592.745                |
|   | <u>368.362</u>                    | <u>224.383</u>        | <u>592.745</u>         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                                 | 816.902                           | 232.217               | 1.049.119              |
|   | <u>816.902</u>                    | <u>232.217</u>        | <u>1.049.119</u>       |
| Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:                    |                                   |                       |                        |
|   |                                   | 31.12.2019            | 31.12.2018             |
|   |                                   | Triệu VND             | Triệu VND              |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                                   | 140.345               | 137.991                |
|   |                                   | <u>140.345</u>        | <u>137.991</u>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Triệu VND

**Nguyên giá**

|                             |          |
|-----------------------------|----------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 249.749  |
| Mua trong năm               | 139.339  |
| Biến động khác              | (24.211) |

|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u>364.877</u> |
|-------------------------------|----------------|

**Khấu hao lũy kế**

|                             |       |
|-----------------------------|-------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 2.295 |
| Khấu hao trong năm          | 906   |

|                               |              |
|-------------------------------|--------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u>3.201</u> |
|-------------------------------|--------------|

**Giá trị còn lại**

|                             |         |
|-----------------------------|---------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 247.454 |
|-----------------------------|---------|

|                               |                       |
|-------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u><u>361.676</u></u> |
|-------------------------------|-----------------------|

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

|                                      | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang (i)          | 104.225                 | 499.343                 |
| Phải thu bên ngoài (ii)              | 3.336.341               | 3.544.770               |
| Phải thu từ NHNN                     | 7.022                   | 7.022                   |
| Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ | 292.435                 | 342.073                 |
| Cổ tức phải thu                      | 436                     | 293                     |
|                                      | <u>3.740.459</u>        | <u>4.393.501</u>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

|  | 2019<br>Triệu VND | 2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                | 499.343           | 667.965           |
| Tăng trong năm                               | 272.023           | 68.778            |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11.1) | (129.287)         | (160.950)         |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11.2)  | (505.013)         | (47.093)          |
| Chuyển sang tài sản khác                     | (32.841)          | (262)             |
| Thanh lý                                     | -                 | (29.095)          |
| Số dư cuối năm                               | <u>104.225</u>    | <u>499.343</u>    |

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

|  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc | <u>28.976</u>           | <u>426.145</u>          |

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

- Khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 131.905 triệu VND (31.12.2018: 135.005 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 131.905 triệu VND (31.12.2018: 135.005 triệu VND). Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã thu được 3.100 triệu VND (31.12.2018: 481.313 triệu VND) và thực hiện hoàn nhập dự phòng tương ứng 3.100 triệu VND cho khoản phải thu này.
- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 705.122 triệu VND (31.12.2018: 781.282 triệu VND).

13.2 Tài sản Có khác

|  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí chờ phân bổ  | 902.414                 | 880.315                 |
| Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i) | 56.398                  | 44.292                  |
| Tài sản khác   | 95.727                  | 57.606                  |
|  | <u>1.054.539</u>        | <u>982.213</u>          |

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

|              | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | <u>56.398</u>           | <u>44.292</u>           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**13.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

|                                      | Triệu VND        |
|--------------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018          | 1.472.091        |
| Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31) | (147.129)        |
|                                      | <hr/>            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018        | 1.324.962        |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 31) | 278.472          |
|                                      | <hr/>            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019        | <u>1.603.434</u> |

**13.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | <u>23.041</u>           | <u>65.503</u>           |

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

|   | 2019<br>Triệu VND | 2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm   | 65.503            | 17.603            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 33)            | 22.805            | 47.900            |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước | <u>(65.267)</u>   | <u>-</u>          |
| Số dư cuối năm  | <u>23.041</u>     | <u>65.503</u>     |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2019 và năm 2018 là 20%.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Vay ngắn hạn từ NHNN được cầm cố bằng giấy tờ có giá | -                       | 3.074.100               |

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

|   | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | -                       | 2.904.037               |

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

|   | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>         |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                     |                         |                         |
| - Bằng đồng Việt Nam                      | 42.273                  | 88.911                  |
| - Bằng ngoại tệ                           | 13.089                  | 4.683                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                    |                         |                         |
| - Bằng đồng Việt Nam                      | 14.833.935              | 12.115.410              |
| - Bằng ngoại tệ                           | 1.784.652               | 4.964.800               |
|   | <u>16.673.949</u>       | <u>17.173.804</u>       |
| <b>Vay các TCTD khác</b>                  |                         |                         |
| Bằng đồng Việt Nam                        | 2.574.623               | 2.616.578               |
| Trong đó                                  |                         |                         |
| - Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)      | 2.474.170               | 1.309.929               |
| - Vay cầm cố, thế chấp (i)                | 65.000                  | 1.250.000               |
| Bằng ngoại tệ                             | -                       | 928.000                 |
|   | <u>2.574.623</u>        | <u>3.544.578</u>        |
| <b>Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác</b> | <u>19.248.572</u>       | <u>20.718.382</u>       |

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

|   | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn<br>(Thuyết minh 9.1(i)) | 4.019.282               | 2.827.240               |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))       | 4.573.630               | 5.575.980               |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**16.1 Theo loại tiền gửi**

|                          | <b>31.12.2019</b>  | <b>31.12.2018</b>  |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Tiền gửi không kỳ hạn    |                    |                    |
| - Bảng đồng Việt Nam     | 51.920.717         | 41.095.842         |
| - Bảng ngoại tệ          | 4.136.987          | 3.925.865          |
| Tiền gửi có kỳ hạn       |                    |                    |
| - Bảng đồng Việt Nam     | 44.918.818         | 37.451.231         |
| - Bảng ngoại tệ          | 275.072            | 296.147            |
| Tiền gửi tiết kiệm       |                    |                    |
| - Bảng đồng Việt Nam     | 199.592.882        | 179.825.088        |
| - Bảng ngoại tệ          | 4.556.290          | 5.262.278          |
| Tiền gửi ký quỹ          |                    |                    |
| - Bảng đồng Việt Nam     | 1.426.763          | 1.464.901          |
| - Bảng ngoại tệ          | 112.911            | 97.133             |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng |                    |                    |
| - Bảng đồng Việt Nam     | 680.964            | 132.329            |
| - Bảng ngoại tệ          | 507.987            | 447.689            |
|                          | <u>308.129.391</u> | <u>269.998.503</u> |

**16.2 Theo đối tượng khách hàng**

|   | <b>31.12.2019</b>  | <b>31.12.2018</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Doanh nghiệp Nhà nước                               | 1.469.245          | 3.249.610          |
| Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân | 50.902.303         | 42.146.554         |
| Công ty liên doanh                                  | 1.511.062          | 1.307.957          |
| Công ty 100% vốn nước ngoài                         | 4.646.303          | 3.852.630          |
| Hợp tác xã  | 92.084             | 44.202             |
| Cá nhân   | 247.094.213        | 215.713.275        |
| Các đối tượng khác                                  | 2.414.181          | 3.684.275          |
|   | <u>308.129.391</u> | <u>269.998.503</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

|  | 31 tháng 12 năm 2019   |   |                      |
|--|--|---|----------------------|
|  | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2019) |                      |
|  | Triệu VND  | Tài sản<br>Triệu VND  | Công nợ<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |   |                      |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 1.374.514  | 7.077   | -                    |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 19.906.181   | 78.876  | -                    |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |  |   |                      |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất              | 1.392.000  | 1.800   | -                    |

|  | 31 tháng 12 năm 2018   |   |                      |
|--|--|---|----------------------|
|  | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2018) |                      |
|  | Triệu VND  | Tài sản<br>Triệu VND  | Công nợ<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |   |                      |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 2.813.691  | -   | 7.470                |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 17.274.815   | -   | 30.728               |

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỐ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

|  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng<br>đồng Việt Nam (i) | 128.850                 | 130.890                 |
| Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng<br>ngoại tệ (ii)     | 27.297                  | 29.203                  |
|  | <u>156.147</u>          | <u>160.093</u>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỎ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO (tiếp theo)**

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2019 từ 5,00%/năm đến 5,18%/năm (2018: từ 4,97%/năm đến 5,04%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2019 là 1,91%/năm (2018: 1,91%/năm).

**19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

|  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Trái phiếu</b>  |                         |                         |
| - Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)                | 219.000                 | 542.000                 |
| - Trái phiếu thời hạn một năm một ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)       | 282.000                 | 19.000                  |
| - Trái phiếu thời hạn một năm hai ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)       | -                       | 179.000                 |
| - Trái phiếu thời hạn một năm ba ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)        | -                       | 134.000                 |
| - Trái phiếu thời hạn hai năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)           | 3.491.170               | -                       |
| - Trái phiếu thời hạn ba năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)            | 9.133.417               | 2.195.801               |
| - Trái phiếu thời hạn năm năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)           | 1.485.213               | -                       |
| - Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)    | 2.000.000               | 2.000.000               |
| - Trái phiếu thời hạn mười năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)          | 2.366.419               | 2.167.117               |
| - Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu) | 1.054.000               | 1.054.000               |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>  |                         |                         |
| - Chứng chỉ tiền gửi thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)                           | 799.617                 | -                       |
|  | <u>20.830.836</u>       | <u>8.290.918</u>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

|  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                                | 1.058.690               | 1.247.862               |
| Các khoản phải trả cho bên ngoài                         |                         |                         |
| - Chuyển tiền phải trả                                   | 281.552                 | 378.334                 |
| - Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37) | 72.783                  | 201.972                 |
| - Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                          | 115.257                 | 121.428                 |
| - Các khoản chờ thanh toán                               | 162.890                 | 39.919                  |
| - Phải trả khác  | 24.840                  | 29.831                  |
| Thu nhập chưa thực hiện                                  | 1.222                   | 1.155                   |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 204.130                 | 105.456                 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (i)                 | 1.100.000               | 500.000                 |
|  | <u>3.021.364</u>        | <u>2.625.957</u>        |

- (i) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã trích 600.000 triệu VND (31.12.2018: 500.000 triệu VND) cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|   | Vốn điều lệ<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung vốn<br>điều lệ<br>Triệu VND | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính<br>Triệu VND | Các quỹ<br>khác (i)<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|---|---|----------------------------------|---|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018                     | 10.273.239               | -                                    | (665.725)                    | 619.487   | 1.981.138                                 | 313.155                          | 3.509.553                                   | 16.030.847             |
| Lợi nhuận thuần trong năm                       | -                        | -                                    | -                            | -   | -   | -                                | 5.137.052                                   | 5.137.052              |
| Trích lập các quỹ                               | -                        | -                                    | -                            | 256.216   | 512.432                                   | 10.641                           | (779.289)                                   | -                      |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | -                        | -                                    | -                            | -   | -   | -                                | (50.000)                                    | (50.000)               |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                       | 2.612.638                | -                                    | -                            | -   | -   | -                                | (2.612.638)                                 | -                      |
| Mua cổ phiếu thường cho nhân viên (ii)          | -                        | -                                    | -                            | -   | -   | -                                | (100.000)                                   | (100.000)              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018                   | 12.885.877               | -                                    | (665.725)                    | 875.703   | 2.493.570                                 | 323.796                          | 5.104.678                                   | 21.017.899             |
| Lợi nhuận thuần trong năm                       | -                        | -                                    | -                            | -   | -   | -                                | 6.009.937                                   | 6.009.937              |
| Trích lập các quỹ                               | -                        | -                                    | -                            | 295.885   | 591.772                                   | 15.176                           | (902.833)                                   | -                      |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | -                        | -                                    | -                            | -   | -   | -                                | (100.000)                                   | (100.000)              |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu<br>(Thuyết minh 21.3) | 3.741.496                | -                                    | -                            | -   | -   | -                                | (3.741.496)                                 | -                      |
| Bán cổ phiếu quỹ                                | -                        | 271.779                              | 565.744                      | -   | -   | -                                | -   | 837.523                |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                   | 16.627.373               | 271.779                              | (99.981)                     | 1.171.588   | 3.085.342                                 | 338.972                          | 6.370.286                                   | 27.765.359             |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Các quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 143.978 triệu VND;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 61.005 triệu VND;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 133.868 triệu VND;
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng: 121 triệu VND.

(ii) Cổ phiếu thưởng cho nhân viên theo chương trình ESOP được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt ngày 19 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

|  | 31.12.2019    |                      | 31.12.2018    |                      |
|--|---------------|----------------------|---------------|----------------------|
|  | Số cổ phiếu   | Giá trị<br>Triệu VND | Số cổ phiếu   | Giá trị<br>Triệu VND |
| Vốn cổ phần được duyệt đã<br>phát hành | 1.662.737.277 | 16.627.373           | 1.288.587.738 | 12.885.877           |
| Cổ phiếu quỹ                           | (6.222.000)   | (99.981)             | (41.422.608)  | (665.725)            |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành       | 1.656.515.277 | 16.527.392           | 1.247.165.130 | 12.220.152           |

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

|                               | Số lượng<br>cổ phiếu | Cổ phiếu<br>thường<br>Triệu VND |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 1.027.323.896        | 10.273.239                      |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 261.263.842          | 2.612.638                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.288.587.738        | 12.885.877                      |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 374.149.539          | 3.741.496                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.662.737.277        | 16.627.373                      |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 30% từ 3.741.496 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2018 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho số cổ phiếu mới phát hành này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**22 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|   | <b>2019</b>       | <b>2018</b>       |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Thu lãi tiền gửi                              | 607.938           | 309.098           |
| Thu lãi cho vay                               | 24.425.186        | 20.470.962        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: |                   |                   |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh           | 22.050            | 42.678            |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư               | 2.912.083         | 2.914.372         |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                 | 214.602           | 206.044           |
| Thu lãi cho thuê tài chính                    | 78.694            | 68.885            |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                | 56.969            | 3.323             |
|   | <u>28.317.522</u> | <u>24.015.362</u> |

**23 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | <b>2019</b>       | <b>2018</b>       |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Trả lãi tiền gửi                 | 15.061.615        | 13.061.311        |
| Trả lãi tiền vay                 | 103.125           | 173.540           |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 993.910           | 370.917           |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 46.712            | 46.674            |
|                                  | <u>16.205.362</u> | <u>13.652.442</u> |

**24 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                     | <b>2019</b>      | <b>2018</b>      |
|---------------------|------------------|------------------|
|                     | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Dịch vụ thanh toán  | 1.425.973        | 1.116.003        |
| Dịch vụ ngân quỹ    | 34.109           | 38.879           |
| Dịch vụ chứng khoán | 125.051          | 217.008          |
| Các dịch vụ khác    | 1.123.626        | 722.709          |
|                     | <u>2.708.759</u> | <u>2.094.599</u> |

**25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                | <b>2019</b>      | <b>2018</b>      |
|--------------------------------|------------------|------------------|
|                                | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | 511.139          | 344.251          |
| Dịch vụ chứng khoán            | 42.404           | 59.121           |
| Các dịch vụ khác               | 258.724          | 193.701          |
|                                | <u>812.267</u>   | <u>597.073</u>   |



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|  | <b>2019</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2018</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:      |                                 |                                 |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | 477.737                         | 465.729                         |
| - Thu từ kinh doanh vàng                         | 48.204                          | 6.032                           |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 217.177                         | 131.175                         |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:          |                                 |                                 |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | (135.673)                       | (38.966)                        |
| - Chi về kinh doanh vàng                         | (320)                           | (2.290)                         |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (176.800)                       | (320.290)                       |
|  | <u>430.325</u>                  | <u>241.390</u>                  |

**27 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|  | <b>2019</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2018</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                   | 90.870                          | 56.531                          |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                    | (16.208)                        | (108.986)                       |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | 544                             | (25.874)                        |
|  | <u>75.206</u>                   | <u>(78.329)</u>                 |

**28 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|  | <b>2019</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2018</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư   | 116.413                         | 305.985                         |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư  | (32.493)                        | (129.496)                       |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9.3) | (29.598)                        | (11.800)                        |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.3)                | -                               | 3.845                           |
|  | <u>54.322</u>                   | <u>168.534</u>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

29 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|  | 2019<br>Triệu VND | 2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                         |                   |                   |
| Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý (i) | 1.427.758         | 1.765.163         |
| Thu từ hoạt động kinh doanh khác             | 65.993            | 81.140            |
| Thu nhập khác                                | 52.443            | 105.999           |
|  | <u>1.546.194</u>  | <u>1.952.302</u>  |
| <b>Chi phí khác</b>                          |                   |                   |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác             | (15.973)          | (32.881)          |
| Chi phí khác                                 | (30.081)          | (104.650)         |
|  | <u>(46.054)</u>   | <u>(137.531)</u>  |
|  | <u>1.500.140</u>  | <u>1.814.771</u>  |

(i) Bao gồm trong khoản mục này là 674.205 triệu VND từ việc thu hồi nợ xấu của Nhóm sáu công ty sau khi đã sử dụng dự phòng xử lý rủi ro (2018: 1.129.244 triệu VND).

30 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

|   | 2019<br>Triệu VND | 2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Cổ tức nhận được trong năm:</b>  |                   |                   |
| - Từ chứng khoán vốn kinh doanh   | 7.799             | 6.338             |
| - Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán   | 11.354            | 11.579            |
| - Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn  | 9.512             | 8.740             |
| Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ khoản đầu tư vào một công ty liên doanh và một công ty liên kết | 43                | (270)             |
|   | <u>28.708</u>     | <u>26.387</u>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|  | 2019<br>Triệu VND | 2018<br>Triệu VND<br>Phân loại lại |
|--|-------------------|------------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                  | 13.444            | 13.719                             |
| Chi phí nhân viên                                      | 3.763.241         | 3.220.678                          |
| - Chi lương và phụ cấp (i)                             | 1.656.145         | 1.619.607                          |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                    | 344.978           | 329.009                            |
| - Chi trợ cấp  | 10.239            | 5.511                              |
| - Chi khác cho nhân viên (i)                           | 1.751.879         | 1.266.551                          |
| Chi về tài sản   | 1.643.038         | 1.379.216                          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | 345.522           | 306.996                            |
| - Chi khác   | 1.297.516         | 1.072.220                          |
| Chi cho hoạt động quản lý                              | 2.279.266         | 1.943.620                          |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 330.101           | 302.316                            |
| Chi phí dự phòng (ii)                                  | 278.506           | (147.332)                          |
|  | <u>8.307.596</u>  | <u>6.712.217</u>                   |

(i) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, Ngân hàng thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên. Theo đó, các số liệu so sánh của kỳ trước được trình bày lại cho phù hợp với kỳ này.

(ii) Chi phí dự phòng bao gồm:

|   | 2019<br>Triệu VND | 2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 10.4) | 34                | (203)             |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 13.3)            | 278.472           | (147.129)         |
|   | <u>278.506</u>    | <u>(147.332)</u>  |

32 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

|   | 2019<br>Triệu VND | 2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3) | (39.878)          | (13.369)          |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.7)                 | 271.682           | 255.465           |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.7)                | 1.923             | 664.361           |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 8.7)          | 19.052            | 17.879            |
| Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 9.3)                 | 21.042            | 8.075             |
|   | <u>273.821</u>    | <u>932.411</u>    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

**33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

|   | 2019<br>Triệu đồng | 2018<br>Triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>  | <b>7.515.936</b>   | <b>6.388.571</b>   |
| <b>Các khoản mục điều chỉnh:</b>  |                    |                    |
| Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:   | 29.708             | 26.387             |
| - Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần  | 28.665             | 26.657             |
| - Lãi/(lỗ) từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu   | 43                 | (270)              |
| - Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác   | 1.000              | -                  |
| Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế                  | 3.755              | 10.059             |
| Các khoản điều chỉnh làm (giảm)/tăng thu nhập chịu thuế khác                          | (173.572)          | 140.489            |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>7.316.411</b>   | <b>6.512.732</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>                    | <b>1.463.283</b>   | <b>1.302.547</b>   |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 254                | (3.128)            |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>1.463.537</b>   | <b>1.299.419</b>   |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | (1.588.153)        | (1.152.435)        |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước                                     | 149.479            | 2.495              |
| <b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ</b>   | <b>24.863</b>      | <b>149.479</b>     |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dựa trên tính toán của Tập đoàn theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

**33.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|   | 2019<br>Triệu đồng | 2018<br>Triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại     | (65.267)           | -                  |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 22.805             | 47.900             |
|   | <u>(42.462)</u>    | <u>47.900</u>      |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**34 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**34.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

|   | <b>2019</b>   | <b>2018</b>   |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (triệu VND)   | 6.009.937     | 5.137.052     |
| Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu VND)   | (100.000)     | (50.000)      |
| Trừ: chi mua cổ phiếu thưởng cho nhân viên (Thuyết minh 21.1)   | -             | (100.000)     |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)   | 5.909.937     | 4.987.052     |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (cổ phiếu) (i)  | 1.627.390.390 | 1.621.314.669 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (VND/cổ phiếu) | <u>3.632</u>  | <u>3.076</u>  |

(i) Số liệu này được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên từ chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2019.

**34.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu có tính pha loãng**

Trong năm, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**35 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | <b>31.12.2019</b> | <b>31.12.2018</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | 6.437.812         | 6.129.169         |
| Tiền gửi tại NHNN  | 10.420.306        | 10.683.536        |
| Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 18.820.795        | 12.583.626        |
|  | <u>35.678.913</u> | <u>29.396.331</u> |

**36 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN**

|   | <b>2019</b>      | <b>2018</b>          |
|---|------------------|----------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>     |
|   |                  | <b>Trình bày lại</b> |
| <b>Số lượng nhân viên bình quân (người) (i)</b> | 10.913           | 10.509               |
| <b>Thu nhập của nhân viên</b>                   |                  |                      |
| Tổng quỹ lương                                  | 1.634.156        | 1.615.411            |
| Thu nhập khác                                   | 1.575.267        | 1.094.540            |
| Tổng thu nhập                                   | <u>3.209.423</u> | <u>2.709.951</u>     |
| Tiền lương bình quân/người/năm                  | 150              | 154                  |
| Thu nhập bình quân/người/năm                    | <u>294</u>       | <u>258</u>           |

(i) Số liệu năm 2018 được trình bày lại theo số lượng nhân viên bình quân năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

37 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                            | 1.1.2019<br>Triệu VND | Phát sinh trong năm      |                        | 31.12.2019<br>Triệu VND |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|
|                            |                       | Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã nộp<br>Triệu VND |                         |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 10.397                | 182.549                  | (189.416)              | 3.530                   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 149.479               | 1.463.537                | (1.588.153)            | 24.863                  |
| Các loại thuế khác         | 42.096                | 321.197                  | (318.903)              | 44.390                  |
|                            | <u>201.972</u>        | <u>1.967.283</u>         | <u>(2.096.472)</u>     | <u>72.783</u>           |

38 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|   | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng</b> |                         |                         |
| Bất động sản  | 494.245.578             | 400.442.719             |
| Hàng tồn kho  | 583.208                 | 1.397.749               |
| Máy móc, thiết bị   | 5.434.604               | 6.268.822               |
| Giấy tờ có giá  | 22.718.863              | 22.988.994              |
| Trong đó:   |                         |                         |
| - Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành                              | 22.718.863              | 22.988.994              |
| Tài sản khác  | 13.671.741              | 16.258.466              |
|   | <u>536.653.994</u>      | <u>447.356.750</u>      |

**Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các TCTD khác**

|                |                   |                   |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Bất động sản   | 598.973           | 519.216           |
| Giấy tờ có giá | 10.088.000        | 5.932.000         |
| Tài sản khác   | 1.937.220         | 6.230.100         |
|                | <u>12.624.193</u> | <u>12.681.316</u> |

**Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|  |                    |                    |
|--|--------------------|--------------------|
|  | <u>549.278.187</u> | <u>460.038.066</u> |
|--|--------------------|--------------------|

38.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|   | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1)    | 4.573.630               | 5.575.980               |
| Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)                    | 101.556                 | 101.556                 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9.1) | 8.682.556               | 10.409.144              |
| Tài sản cố định (Thuyết minh 11.1)                        | 33.693                  | 36.191                  |
|   | <u>13.391.435</u>       | <u>16.122.871</u>       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

39 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

39.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán

|                                      | 31 tháng 12 năm 2019        |                            |                        |
|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                      | Bảng tiền đồng<br>Triệu VND | Bảng ngoại tệ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| Bảo lãnh vay vốn                     | 50.599                      | -                          | 50.599                 |
| Cam kết giao dịch hối đoái           | 18.734.275                  | 25.631.336                 | 44.365.611             |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay | 580                         | 2.354.079                  | 2.354.659              |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm | 210.275                     | 2.433.412                  | 2.643.687              |
| Bảo lãnh thanh toán                  | 1.660.709                   | 73.425                     | 1.734.134              |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng          | 1.750.417                   | 11.789                     | 1.762.206              |
| Bảo lãnh dự thầu                     | 294.963                     | -                          | 294.963                |
| Các bảo lãnh khác                    | 3.290.074                   | 137.201                    | 3.427.275              |
|                                      | <u>25.991.892</u>           | <u>30.641.242</u>          | <u>56.633.134</u>      |

|                                      | 31 tháng 12 năm 2018        |                            |                        |
|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                      | Bảng tiền đồng<br>Triệu VND | Bảng ngoại tệ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| Bảo lãnh vay vốn                     | 40.060                      | -                          | 40.060                 |
| Cam kết giao dịch hối đoái           | 15.953.556                  | 20.663.350                 | 36.616.906             |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay | 107.995                     | 1.636.630                  | 1.744.625              |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm | -                           | 1.342.154                  | 1.342.154              |
| Bảo lãnh thanh toán                  | 1.661.372                   | 70.408                     | 1.731.780              |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng          | 1.560.787                   | 12.060                     | 1.572.847              |
| Bảo lãnh dự thầu                     | 307.709                     | 1.671                      | 309.380                |
| Các bảo lãnh khác                    | 2.555.671                   | 96.263                     | 2.651.934              |
|                                      | <u>22.187.150</u>           | <u>23.822.536</u>          | <u>46.009.686</u>      |

(\*) Số dư các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số trước khi trừ đi số tiền gửi kỳ quỹ 601.649 triệu VND (31.12.2018: 587.933 triệu VND).

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đến 1 năm        | 332.982                 | 267.605                 |
| Trên 1 đến 5 năm | 1.663.619               | 1.148.932               |
| Trên 5 năm       | 1.303.377               | 994.866                 |
|                  | <u>3.299.978</u>        | <u>2.411.403</u>        |

39.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 213.329 triệu VND (31.12.2018: 270.043 triệu VND).

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**31 tháng 12 năm 2019**

|            | Tiền gửi và cho<br>vay các tổ chức<br>tín dụng khác<br>Triệu VND | Cho vay<br>khách hàng<br>Triệu VND | Tiền gửi và vay<br>các tổ chức tín<br>dụng khác<br>Triệu VND | Tiền gửi của<br>khách hàng<br>Triệu VND | Các cam kết<br>tín dụng<br>Triệu VND | Công cụ<br>tài chính<br>phái sinh (i)<br>Triệu VND | Kinh doanh<br>và đầu tư<br>chứng khoán<br>Triệu VND |
|------------|--|------------------------------------|--|---|--------------------------------------|--|---|
| Trong nước | 28.718.678   | 268.700.541                        | 19.248.313   | 308.129.391                             | 7.205.324                            | 22.645.130   | 59.568.928  |
| Nước ngoài | 1.723.435  | -                                  | 259  | -                                       | 5.062.199                            | 27.565   | -   |
|            | <u>30.442.113</u>  | <u>268.700.541</u>                 | <u>19.248.572</u>  | <u>308.129.391</u>                      | <u>12.267.523</u>                    | <u>22.672.695</u>                                  | <u>59.568.928</u>                                   |

**31 tháng 12 năm 2018**

|            | Tiền gửi và cho<br>vay các tổ chức<br>tín dụng khác<br>Triệu VND | Cho vay<br>khách hàng<br>Triệu VND | Tiền gửi và vay<br>các tổ chức tín<br>dụng khác<br>Triệu VND | Tiền gửi của<br>khách hàng<br>Triệu VND | Các cam kết<br>tín dụng<br>Triệu VND | Công cụ<br>tài chính<br>phái sinh (i)<br>Triệu VND | Kinh doanh<br>và đầu tư<br>chứng khoán<br>Triệu VND |
|------------|--|------------------------------------|--|---|--------------------------------------|--|---|
| Trong nước | 17.344.529   | 230.527.220                        | 20.022.124   | 269.998.503                             | 6.110.569                            | 20.067.799   | 55.175.816  |
| Nước ngoài | 1.565.639  | -                                  | 696.258  | -                                       | 3.282.211                            | 20.707   | -   |
|            | <u>18.910.168</u>  | <u>230.527.220</u>                 | <u>20.718.382</u>  | <u>269.998.503</u>                      | <u>9.392.780</u>                     | <u>20.088.506</u>                                  | <u>55.175.816</u>                                   |

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|   | 2019<br>Triệu VND | 2018<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)              | 5.394             | 5.601             |
| Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết | 1.220             | 1.203             |
| Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)     | 30.305            | 25.923            |
| Phí trả cho công ty liên kết                                    | 252.484           | 225.631           |
| Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)                   | 12.519            | 13.909            |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc                                  | 45.004            | 49.502            |
| Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị                | 15.225            | 11.044            |
| Thù lao trả cho Ban Kiểm soát                                   | 5.407             | 4.579             |
|   | <u>          </u> | <u>          </u> |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|  | 31.12.2019<br>Triệu VND | 31.12.2018<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các bên liên quan khác (i)                         | 51.141                  | 188.814                 |
| Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết                | 42.694                  | 40.784                  |
| Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)                    | 647.089                 | 478.971                 |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i) | 584                     | 1.630                   |
| Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết | 35                      | 74                      |
| Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)     | 7.470                   | 6.083                   |
|  | <u>          </u>       | <u>          </u>       |

- (i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

*Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

|  | <b>Mức độ rủi ro tín dụng tối đa</b> |                    |
|--|--------------------------------------|--------------------|
|  | <b>31.12.2019</b>                    | <b>31.12.2018</b>  |
|  | <b>Triệu VND</b>                     | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:</b>     |                                      |                    |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                | 10.420.306                           | 10.683.536         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | 30.442.113                           | 18.910.168         |
| Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ                        | 2.792.425                            | 899.577            |
| Các công cụ tài chính phái sinh                                | 87.753                               | -                  |
| Cho vay khách hàng   | 268.700.541                          | 230.527.220        |
| Chứng khoán đầu tư, trong đó:                                  |                                      |                    |
| - Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán                      | 9.893.342                            | 7.493.482          |
| - Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                 | 45.821.522                           | 45.635.016         |
| Các tài sản tài chính khác                                     | 7.305.523                            | 7.343.743          |
|  | <u>375.463.525</u>                   | <u>321.492.742</u> |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:</b> |                                      |                    |
| Các cam kết ngoại bảng   | <u>12.267.523</u>                    | <u>9.392.780</u>   |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày trong Thuyết minh 38.1.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mẫu B05/TCTD-HN

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

***Chất lượng tín dụng***

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

|   | <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |                    |                     |                  |                    |                    |                    |                    |                    |                  |
|---|--------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------|
|   | <b>Tiền gửi và</b>                   |                    | <b>Tiền gửi tại</b> |                  | <b>Tiền gửi và</b> |                    | <b>Các công cụ</b> |                    | <b>Các tài sản</b> |                  |
|   | <b>NHNN</b>                          | <b>cho vay các</b> | <b>kinh doanh</b>   | <b>phái sinh</b> | <b>khách hàng</b>  | <b>Chứng khoán</b> | <b>Chứng khoán</b> | <b>tài chính</b>   | <b>khác</b>        | <b>Tổng cộng</b> |
|   | <b>Triệu VND</b>                     | <b>TCTD khác</b>   | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b> |
| Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị  | 10.420.306                           | 30.042.113         | 2.792.425           | 87.753           | 266.281.568        | 55.714.864         | 5.698.584          | 371.037.613        |                    |                  |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị | -                                    | -                  | -                   | -                | 201.416            | -                  | -                  | -                  | -                  | 201.416          |
| Bị suy giảm giá trị                       | -                                    | 400.000            | -                   | -                | 2.217.557          | -                  | 1.606.939          | 4.224.496          |                    |                  |
| Trừ: Dự phòng rủi ro                      | -                                    | (100.514)          | (8.669)             | -                | (2.535.689)        | (949)              | (1.603.434)        | (4.249.255)        |                    |                  |
| <b>Giá trị ròng</b>                       | <b>10.420.306</b>                    | <b>30.341.599</b>  | <b>2.783.756</b>    | <b>87.753</b>    | <b>266.164.852</b> | <b>55.713.915</b>  | <b>5.702.089</b>   | <b>371.214.270</b> |                    |                  |
| <b>Dự phòng rủi ro</b>                    |                                      |                    |                     |                  |                    |                    |                    |                    |                    |                  |
| Dự phòng cụ thể                           | -                                    | (100.514)          | -                   | -                | (447.036)          | -                  | -                  | (547.550)          |                    |                  |
| Dự phòng chung                            | -                                    | -                  | -                   | -                | (1.963.715)        | -                  | -                  | (1.963.715)        |                    |                  |
| Dự phòng rủi ro khác                      | -                                    | -                  | (8.669)             | -                | (124.938)          | (949)              | (1.603.434)        | (1.737.990)        |                    |                  |



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu B05/TCTD-HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

*Chất lượng tín dụng (tiếp theo)*

|   | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  |  |                                     |                                 |                                    |   |                        |
|---|--------------------------------|--|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---|------------------------|
|   | Tiền gửi tại NHNN<br>Triệu VND | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác<br>Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh<br>Triệu VND | Cho vay khách hàng<br>Triệu VND | Chứng khoán nợ đầu tư<br>Triệu VND | Các tài sản tài chính khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị  | 10.683.536                     | 18.510.168                                     | 899.577                             | 228.074.889                     | 53.088.125                         | 5.674.107                               | 316.930.402            |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị | -                              | -  | -                                   | 257.090                         | -                                  | -                                       | 257.090                |
| Bị suy giảm giá trị                       | -                              | 400.000  | -                                   | 2.195.241                       | 40.373                             | 1.669.636                               | 4.305.250              |
| Trừ: Dự phòng rủi ro                      | -                              | (140.392)                                      | -                                   | (2.544.172)                     | (20.485)                           | (1.324.962)                             | (4.030.011)            |
| <b>Giá trị ròng</b>                       | <b>10.683.536</b>              | <b>18.769.776</b>                              | <b>899.577</b>                      | <b>227.983.048</b>              | <b>53.108.013</b>                  | <b>6.018.781</b>                        | <b>317.462.731</b>     |
| <b>Dự phòng rủi ro</b>                    |                                |  |                                     |                                 |                                    |   |                        |
| Dự phòng cụ thể                           | -                              | (140.392)                                      | -                                   | (746.253)                       | -                                  | -                                       | (886.645)              |
| Dự phòng chung                            | -                              | -  | -                                   | (1.692.033)                     | -                                  | -                                       | (1.692.033)            |
| Dự phòng rủi ro khác                      | -                              | -  | -                                   | (105.886)                       | (20.485)                           | (1.324.962)                             | (1.451.333)            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Tập đoàn và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                                     | Quá hạn          | Không chịu<br>lãi suất | Dưới<br>1 tháng     | Từ 1 đến<br>3 tháng | Từ trên 3<br>đến 6 tháng | Từ trên 6<br>đến 12 tháng | Từ trên 1<br>đến 5 năm | Đơn vị: Triệu VND |                     |
|---|------------------|------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|
|   |                  |                        |                     |                     |                          |                           |                        | Trên<br>5 năm     | Tổng cộng           |
| Tài sản   |                  |                        |                     |                     |                          |                           |                        |                   |                     |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                     | -                | 6.437.812              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 6.437.812           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | -                | 10.420.306             | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 10.420.306          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)                     | 400.000          | -                      | 13.746.762          | 14.330.024          | 1.865.327                | 70.000                    | 30.000                 | -                 | 30.442.113          |
| Chứng khoán kinh doanh (i)                                    | -                | 3.145.903              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 3.145.903           |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                | 87.753                 | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 87.753              |
| Cho vay khách hàng (i)  | 1.938.038        | -                      | 4.099.692           | 252.525.855         | 6.401.472                | 2.947.811                 | 484.297                | 303.376           | 268.700.541         |
| Chứng khoán đầu tư (i)  | -                | 708.161                | -                   | -                   | -                        | -                         | 25.221.860             | 30.493.004        | 56.423.025          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)                                   | -                | 103.268                | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 103.268             |
| Tài sản cố định   | -                | 3.770.219              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 3.770.219           |
| Bất động sản đầu tư   | -                | 361.676                | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 361.676             |
| Tài sản Có khác (i)   | 274.193          | 6.887.411              | -                   | -                   | 1.332.746                | -                         | -                      | -                 | 8.494.350           |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>2.612.231</b> | <b>31.922.509</b>      | <b>17.846.454</b>   | <b>266.855.879</b>  | <b>8.266.799</b>         | <b>4.350.557</b>          | <b>25.736.157</b>      | <b>30.796.380</b> | <b>388.386.966</b>  |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                        |                     |                     |                          |                           |                        |                   |                     |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                | -                      | 15.393.002          | 3.810.570           | 45.000                   | -                         | -                      | -                 | 19.248.572          |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                | -                      | 63.204.062          | 91.174.142          | 85.108.180               | 13.194.886                | 55.448.121             | -                 | 308.129.391         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                | -                      | -                   | 128.850             | -                        | -                         | -                      | 27.297            | 156.147             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                | -                      | -                   | -                   | -                        | 4.072.617                 | 14.391.800             | 2.366.419         | 20.830.836          |
| Các khoản nợ khác   | -                | 7.384.134              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 7.384.134           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>         | <b>7.384.134</b>       | <b>78.597.064</b>   | <b>95.113.562</b>   | <b>85.153.180</b>        | <b>17.267.503</b>         | <b>69.839.921</b>      | <b>2.393.716</b>  | <b>355.749.080</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng</b>             | <b>2.612.231</b> | <b>24.538.375</b>      | <b>(60.750.610)</b> | <b>171.742.317</b>  | <b>(76.886.381)</b>      | <b>(12.916.946)</b>       | <b>(44.103.764)</b>    | <b>28.402.664</b> | <b>32.637.886</b>   |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng</b>           | <b>-</b>         | <b>(12.267.523)</b>    | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>-</b>               | <b>-</b>          | <b>(12.267.523)</b> |
| <b>Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất</b>                   | <b>2.612.231</b> | <b>12.270.852</b>      | <b>(60.750.610)</b> | <b>171.742.317</b>  | <b>(76.886.381)</b>      | <b>(12.916.946)</b>       | <b>(44.103.764)</b>    | <b>28.402.664</b> | <b>20.370.363</b>   |

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                      | Quá hạn          | Không chịu<br>lãi suất | Dưới<br>1 tháng     | Từ 1 đến<br>3 tháng | Từ trên 3<br>đến 6 tháng | Từ trên 6<br>đến 12 tháng | Từ trên 1<br>đến 5 năm | Đơn vị: Triệu VND |                    |
|--|------------------|------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|
|  |                  |                        |                     |                     |                          |                           |                        | Trên<br>5 năm     | Tổng cộng          |
| Tài sản  |                  |                        |                     |                     |                          |                           |                        |                   |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                      | -                | 6.129.169              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 6.129.169          |
| Tiền gửi lại Ngân hàng Nhà nước                                | -                | 10.683.536             | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 10.683.536         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)                      | 400.000          | -                      | 5.820.446           | 9.474.798           | 3.214.924                | -                         | -                      | -                 | 18.910.168         |
| Chứng khoán kinh doanh (i)                                     | -                | 1.339.157              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 1.339.157          |
| Cho vay khách hàng (i)   | 2.050.491        | -                      | 3.589.802           | 215.809.261         | 5.799.580                | 2.635.864                 | 560.649                | 81.573            | 230.527.220        |
| Chứng khoán đầu tư (i)   | -                | 748.534                | -                   | -                   | -                        | -                         | 30.078.129             | 23.009.996        | 53.836.659         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)                                    | -                | 161.325                | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 161.325            |
| Tài sản cố định  | -                | 3.233.388              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 3.233.388          |
| Bất động sản đầu tư  | -                | 247.454                | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 247.454            |
| Tài sản Có khác (i)  | 251.848          | 7.228.188              | -                   | -                   | 1.417.788                | -                         | -                      | -                 | 8.897.824          |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>2.702.339</b> | <b>29.770.751</b>      | <b>9.410.248</b>    | <b>225.284.059</b>  | <b>9.014.504</b>         | <b>4.053.652</b>          | <b>30.638.778</b>      | <b>23.091.569</b> | <b>333.965.900</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                  |                        |                     |                     |                          |                           |                        |                   |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                   | -                | -                      | 3.074.100           | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 3.074.100          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                | -                      | 3.507.811           | 15.681.841          | 1.296.730                | 232.000                   | -                      | -                 | 20.718.382         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                | 780                    | 51.221.520          | 101.757.295         | 49.843.342               | 14.289.407                | 52.886.159             | -                 | 269.998.503        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | 38.198                 | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 38.198             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                | -                      | -                   | 130.890             | -                        | -                         | -                      | 29.203            | 160.093            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -                      | -                   | -                   | -                        | 3.596.000                 | 2.527.801              | 2.167.117         | 8.290.918          |
| Các khoản nợ khác  | -                | 6.035.148              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 6.035.148          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>         | <b>6.074.126</b>       | <b>57.803.431</b>   | <b>117.570.026</b>  | <b>51.140.072</b>        | <b>18.117.407</b>         | <b>55.413.960</b>      | <b>2.196.320</b>  | <b>308.315.342</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng</b>              | <b>2.702.339</b> | <b>23.696.625</b>      | <b>(48.393.183)</b> | <b>107.714.033</b>  | <b>(42.125.568)</b>      | <b>(14.063.755)</b>       | <b>(24.775.182)</b>    | <b>20.895.249</b> | <b>25.650.558</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng</b>            | <b>-</b>         | <b>(9.392.780)</b>     | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>-</b>               | <b>-</b>          | <b>(9.392.780)</b> |
| <b>Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất</b>                    | <b>2.702.339</b> | <b>14.303.845</b>      | <b>(48.393.183)</b> | <b>107.714.033</b>  | <b>(42.125.568)</b>      | <b>(14.063.755)</b>       | <b>(24.775.182)</b>    | <b>20.895.249</b> | <b>16.257.778</b>  |

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                         | Dưới 1 tháng   | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm     |
|---|----------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|----------------|
| <b>Tài sản</b>  |                |                  |                       |                        |                     |                |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác         |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | 0,00% - 4,50%  | 3,50% - 4,60%    | 3,70% - 6,90%         | 7,50%                  | 7,30%               | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ  | 0,00% - 2,00%  | 1,50% - 2,10%    | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)            |
| Cho vay khách hàng                                    |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | 6,55% - 29,00% | 0,60% - 22,22%   | 5,92% - 24,00%        | 4,50% - 25,85%         | 1,77% - 28,52%      | 4,91% - 12,50% |
| ▪ Ngoại tệ  | 1,00% - 5,60%  | 3,00% - 11,60%   | 3,40% - 5,50%         | 3,70% - 7,50%          | (*)                 | (*)            |
| Chứng khoán đầu tư                                    |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | (*)            | (*)              | (*)                   | (*)                    | 2,90% - 6,60%       | 3,40% - 11,50% |
| Tài sản Có khác                                       |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | (*)            | (*)              | (*)                   | 8,30% - 8,60%          | (*)                 | (*)            |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                |                  |                       |                        |                     |                |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | 0,00% - 4,10%  | 3,50% - 6,30%    | 7,50%                 | (*)                    | (*)                 | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ  | 0,00% - 1,70%  | 1,60% - 1,90%    | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)            |
| Tiền gửi của khách hàng                               |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | 0,00% - 6,80%  | 0,00% - 5,50%    | 0,00% - 8,10%         | 0,00% - 7,70%          | 0,00% - 8,30%       | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ  | 0,00%          | 0,00% - 0,10%    | 0,00%                 | 0,00%                  | 0,00%               | (*)            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | (*)            | 5,00% - 5,18%    | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ  | (*)            | (*)              | (*)                   | (*)                    | (*)                 | 1,91%          |
| Phát hành giấy tờ có giá                              |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | (*)            | (*)              | (*)                   | 6,00% - 8,80%          | 6,00% - 8,90%       | 7,35% - 8,50%  |

(\*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại ngày kết thúc kỳ kế toán

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018                         | Dưới 1 tháng   | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm     |
|---|----------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|----------------|
| <b>Tài sản</b>  |                |                  |                       |                        |                     |                |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác         |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | 0,00% - 5,20%  | 4,20% - 5,40%    | 4,20% - 5,20%         | (*)                    | (*)                 | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ  | 0,00% - 2,70%  | 0,01% - 2,90%    | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)            |
| Cho vay khách hàng                                    |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | 6,50% - 13,87% | 1,00% - 20,66%   | 5,66% - 21,43%        | 1,60% - 24,00%         | 5,60% - 28,00%      | 4,90% - 22,00% |
| ▪ Ngoại tệ  | 4,30% - 5,60%  | 1,00% - 8,50%    | 2,50% - 5,00%         | 3,80% - 7,50%          | (*)                 | (*)            |
| Chứng khoán đầu tư                                    |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | (*)            | (*)              | (*)                   | (*)                    | 2,90% - 9,20%       | 3,40% - 11,50% |
| ▪ Tài sản Có khác                                     | (*)            | (*)              | (*)                   | 7,70% - 8,30%          | (*)                 | (*)            |
| ▪ VND   | (*)            | (*)              | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)            |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                |                  |                       |                        |                     |                |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | 0,00% - 5,20%  | 5,15% - 5,99%    | 5,35% - 5,40%         | (*)                    | (*)                 | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ  | 0,00% - 2,80%  | 2,60% - 3,18%    | 3,49%                 | 3,57%                  | (*)                 | (*)            |
| Tiền gửi của khách hàng                               |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | 0,00% - 7,00%  | 0,00% - 5,50%    | 0,00% - 7,50%         | 0,00% - 7,45%          | 0,00% - 7,70%       | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ  | 0,00%          | 0,00% - 0,10%    | 0,00%                 | 0,00%                  | 0,00%               | (*)            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | (*)            | 4,97% - 5,04%    | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)            |
| ▪ Ngoại tệ  | (*)            | (*)              | (*)                   | (*)                    | (*)                 | 1,91%          |
| Phát hành giấy tờ có giá                              |                |                  |                       |                        |                     |                |
| ▪ VND   | (*)            | (*)              | (*)                   | 8,30% - 9,00%          | 6,00% - 9,00%       | 7,35%          |

(\*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Tập đoàn có trạng thái ngoại tệ. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Quản lý rủi ro tiền tệ**

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

|   | VND                | USD                | Vàng           | EUR              | JPY              | AUD           | CAD            | Khác             | Tổng cộng           | Đơn vị: Triệu VND |
|---|--------------------|--------------------|----------------|------------------|------------------|---------------|----------------|------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                              |                    |                    |                |                  |                  |               |                |                  |                     |                   |
| <b>Tài sản</b>  |                    |                    |                |                  |                  |               |                |                  |                     |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 5.510.464          | 782.785            | 91.721         | 10.169           | 10.320           | 11.400        | 16.987         | 3.966            | 6.437.812           |                   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | 9.677.027          | 743.279            | -              | -                | -                | -             | -              | -                | 10.420.306          |                   |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)                     | 21.272.874         | 7.127.595          | -              | 131.698          | 1.861.498        | 16.223        | 4.757          | 27.468           | 30.442.113          |                   |
| Chứng khoán kinh doanh (i)                                    | 3.145.903          | -                  | -              | -                | -                | -             | -              | -                | 3.145.903           |                   |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8.439.420          | (7.332.155)        | -              | 64.955           | (1.498.443)      | -             | (12.436)       | 426.412          | 87.753              |                   |
| Cho vay khách hàng (i)  | 261.404.653        | 7.149.128          | 146.506        | 254              | -                | -             | -              | -                | 268.700.541         |                   |
| Chứng khoán đầu tư (i)  | 56.423.025         | -                  | -              | -                | -                | -             | -              | -                | 56.423.025          |                   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)                                   | 103.268            | -                  | -              | -                | -                | -             | -              | -                | 103.268             |                   |
| Tài sản cố định   | 3.770.219          | -                  | -              | -                | -                | -             | -              | -                | 3.770.219           |                   |
| Bất động sản đầu tư   | 361.676            | -                  | -              | -                | -                | -             | -              | -                | 361.676             |                   |
| Tài sản Có khác (i)   | 8.043.181          | 447.901            | 3.244          | 6                | 4                | -             | 9              | 5                | 8.494.350           |                   |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>378.151.710</b> | <b>8.918.533</b>   | <b>241.471</b> | <b>207.082</b>   | <b>373.379</b>   | <b>27.623</b> | <b>9.317</b>   | <b>457.851</b>   | <b>388.386.966</b>  |                   |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                          |                    |                    |                |                  |                  |               |                |                  |                     |                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | 17.450.831         | 1.797.741          | -              | -                | -                | -             | -              | -                | 19.248.572          |                   |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 298.540.144        | 9.143.311          | -              | 124.972          | 284.897          | 22.766        | 1.312          | 11.989           | 308.129.391         |                   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | 128.850            | -                  | -              | -                | 27.297           | -             | -              | -                | 156.147             |                   |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 20.830.836         | 397.141            | -              | 19.779           | 9.180            | 4.583         | 3.982          | 8.698            | 20.830.836          |                   |
| Các khoản nợ khác   | 6.940.771          | -                  | -              | -                | -                | -             | -              | -                | 7.384.134           |                   |
| Vốn chủ sở hữu  | 27.765.359         | -                  | -              | -                | -                | -             | -              | -                | 27.765.359          |                   |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>371.656.791</b> | <b>11.338.193</b>  | <b>-</b>       | <b>144.751</b>   | <b>321.374</b>   | <b>27.349</b> | <b>5.294</b>   | <b>20.687</b>    | <b>383.514.439</b>  |                   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                            | <b>6.494.919</b>   | <b>(2.419.660)</b> | <b>241.471</b> | <b>62.331</b>    | <b>52.005</b>    | <b>274</b>    | <b>4.023</b>   | <b>437.164</b>   | <b>4.872.527</b>    |                   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                          | <b>(7.790.578)</b> | <b>(3.813.241)</b> | <b>-</b>       | <b>(166.388)</b> | <b>(101.996)</b> | <b>(752)</b>  | <b>(4.619)</b> | <b>(387.323)</b> | <b>(12.264.897)</b> |                   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                     | <b>(1.295.659)</b> | <b>(6.232.901)</b> | <b>241.471</b> | <b>(104.057)</b> | <b>(49.991)</b>  | <b>(478)</b>  | <b>(596)</b>   | <b>49.841</b>    | <b>(7.392.370)</b>  |                   |

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                      | VND                | USD                | Vàng           | EUR              | JPY              | AUD           | CAD           | Khác            | Đơn vị: Triệu VND<br>Tổng cộng |
|--|--------------------|--------------------|----------------|------------------|------------------|---------------|---------------|-----------------|--------------------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                    |                    |                |                  |                  |               |               |                 |                                |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 4.547.217          | 1.422.799          | 103.731        | 7.486            | 30.519           | 10.373        | 4.444         | 2.600           | 6.129.169                      |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                | 9.911.283          | 772.253            | -              | -                | -                | -             | -             | -               | 10.683.536                     |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)                      | 11.533.732         | 5.260.952          | -              | 130.290          | 1.912.850        | 34.034        | 10.313        | 27.997          | 18.910.168                     |
| Chứng khoán kinh doanh (i)                                     | 1.339.157          | -                  | -              | -                | -                | -             | -             | -               | 1.339.157                      |
| Cho vay khách hàng (i)   | 223.150.196        | 7.237.220          | 139.026        | 778              | -                | -             | -             | -               | 230.527.220                    |
| Chứng khoán đầu tư (i)   | 53.836.659         | -                  | -              | -                | -                | -             | -             | -               | 53.836.659                     |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)                                    | 161.325            | -                  | -              | -                | -                | -             | -             | -               | 161.325                        |
| Tài sản cố định  | 3.233.388          | -                  | -              | -                | -                | -             | -             | -               | 3.233.388                      |
| Bất động sản đầu tư  | 247.454            | -                  | -              | -                | -                | -             | -             | -               | 247.454                        |
| Tài sản Có khác (i)  | 8.520.426          | 374.475            | 2.863          | 1                | 13               | -             | 9             | 37              | 8.897.824                      |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>316.480.837</b> | <b>15.067.699</b>  | <b>245.620</b> | <b>138.555</b>   | <b>1.943.382</b> | <b>44.407</b> | <b>14.766</b> | <b>30.634</b>   | <b>333.965.900</b>             |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                    |                    |                |                  |                  |               |               |                 |                                |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                   | 3.074.100          | -                  | -              | -                | -                | -             | -             | -               | 3.074.100                      |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 14.820.899         | 5.897.483          | -              | -                | -                | -             | -             | -               | 20.718.382                     |
| Tiền gửi của khách hàng  | 259.969.391        | 9.679.672          | -              | 117.981          | 170.525          | 41.518        | 5.188         | 14.228          | 269.998.503                    |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (2.477.749)        | 756.979            | -              | -                | 1.755.558        | -             | 3.410         | -               | 38.198                         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | 130.890            | -                  | -              | -                | 29.203           | -             | -             | -               | 160.093                        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 8.290.918          | -                  | -              | -                | -                | -             | -             | -               | 8.290.918                      |
| Các khoản nợ khác  | 5.668.534          | 323.090            | -              | 17.476           | 6.497            | 3.451         | 6.168         | 9.932           | 6.035.148                      |
| Vốn chủ sở hữu   | 21.017.899         | -                  | -              | -                | -                | -             | -             | -               | 21.017.899                     |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>310.494.862</b> | <b>16.657.224</b>  | <b>-</b>       | <b>135.457</b>   | <b>1.961.783</b> | <b>44.969</b> | <b>14.766</b> | <b>24.160</b>   | <b>329.333.241</b>             |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>5.985.955</b>   | <b>(1.589.525)</b> | <b>245.620</b> | <b>3.098</b>     | <b>(18.401)</b>  | <b>(562)</b>  | <b>-</b>      | <b>6.474</b>    | <b>4.632.659</b>               |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           | <b>(7.350.183)</b> | <b>(1.757.306)</b> | <b>-</b>       | <b>(142.702)</b> | <b>(45.056)</b>  | <b>622</b>    | <b>-</b>      | <b>(99.604)</b> | <b>(9.394.229)</b>             |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                      | <b>(1.364.228)</b> | <b>(3.346.831)</b> | <b>245.620</b> | <b>(139.604)</b> | <b>(63.457)</b>  | <b>60</b>     | <b>-</b>      | <b>(93.130)</b> | <b>(4.761.570)</b>             |

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

(iv) *Phân tích độ nhạy*

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

|   | Quá hạn          |                | Trong hạn            |                     |                    |                         | Đơn vị: Triệu VND  |
|---|------------------|----------------|----------------------|---------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
|   | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng    | Đến 1 tháng          | Từ trên             |                    |                         |                    |
|   |                  |                |                      | 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 12 tháng   | Từ trên 1 năm đến 5 năm |                    |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                              |                  |                |                      |                     |                    |                         |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                  |                |                      |                     |                    |                         |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | -                | -              | 6.437.812            | -                   | -                  | -                       | 6.437.812          |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | -                | -              | 10.420.306           | -                   | -                  | -                       | 10.420.306         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)                     | 400.000          | -              | 17.954.747           | 11.967.366          | 120.000            | -                       | 30.442.113         |
| Chứng khoán kinh doanh (i)                                    | -                | -              | 3.145.903            | -                   | -                  | -                       | 3.145.903          |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác | -                | -              | 87.753               | -                   | -                  | -                       | 87.753             |
| Cho vay khách hàng (i)  | 1.360.683        | 577.355        | 14.356.841           | 34.471.738          | 96.459.617         | 94.071.315              | 268.700.541        |
| Chứng khoán đầu tư (i)  | -                | -              | 1.208.156            | 249.766             | 4.478.368          | 17.933.402              | 56.423.025         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)                                   | -                | -              | -                    | -                   | -                  | 103.268                 | 103.268            |
| Tài sản cố định   | -                | -              | -                    | -                   | -                  | 3.770.219               | 3.770.219          |
| Bất động sản đầu tư   | -                | -              | -                    | -                   | -                  | 361.676                 | 361.676            |
| Tài sản Có khác (i)   | 274.193          | -              | 6.887.411            | -                   | 63.178             | 527.478                 | 8.494.350          |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>2.034.876</b> | <b>577.355</b> | <b>60.498.929</b>    | <b>46.688.870</b>   | <b>101.121.163</b> | <b>60.698.415</b>       | <b>388.386.966</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                |                      |                     |                    |                         |                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                | -              | 18.684.562           | 529.760             | 15.441             | 17.886                  | 19.248.572         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                | -              | 156.603.437          | 50.261.492          | 90.613.526         | 10.407.416              | 308.129.391        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                | -              | 26                   | 7.761               | 24.493             | 89.107                  | 156.147            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                | -              | -                    | 76.000              | 1.224.617          | 16.109.800              | 20.830.836         |
| Các khoản nợ khác   | -                | -              | 7.384.134            | -                   | -                  | -                       | 7.384.134          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>182.672.159</b>   | <b>50.875.013</b>   | <b>91.878.077</b>  | <b>26.524.209</b>       | <b>355.749.080</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                        | <b>2.034.876</b> | <b>577.355</b> | <b>(122.173.230)</b> | <b>(4.186.143)</b>  | <b>9.243.086</b>   | <b>34.074.206</b>       | <b>32.637.886</b>  |

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

|  | Quá hạn          |                | Trong hạn            |                     |                   |                         | Đơn vị: Triệu VND  |
|--|------------------|----------------|----------------------|---------------------|-------------------|-------------------------|--------------------|
|  | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng    | Đến 1 tháng          | Từ trên             |                   |                         |                    |
|  |                  |                |                      | 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 12 tháng  | Từ trên 1 năm đến 5 năm |                    |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>                               |                  |                |                      |                     |                   |                         |                    |
| Tài sản  |                  |                |                      |                     |                   |                         |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                | -              | 6.129.169            | -                   | -                 | -                       | 6.129.169          |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                | -                | -              | 10.683.536           | -                   | -                 | -                       | 10.683.536         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)                      | 400.000          | -              | 11.928.707           | 6.581.461           | -                 | -                       | 18.910.168         |
| Chứng khoán kinh doanh (i)                                     | -                | -              | 1.339.157            | -                   | -                 | -                       | 1.339.157          |
| Cho vay khách hàng (i)   | 1.515.788        | 534.703        | 14.953.759           | 30.446.654          | 77.384.770        | 25.766.357              | 230.527.220        |
| Chứng khoán đầu tư (i)   | -                | -              | 3.343.824            | 1.966.533           | 100.356           | 30.174.722              | 53.836.659         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)                                    | -                | -              | -                    | -                   | -                 | -                       | 161.325            |
| Tài sản cố định  | -                | -              | -                    | -                   | -                 | -                       | 3.233.388          |
| Bất động sản đầu tư  | -                | -              | -                    | -                   | -                 | -                       | 247.454            |
| Tài sản Có khác (i)  | 251.848          | -              | 7.228.188            | -                   | 74.060            | 593.070                 | 8.897.824          |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>2.167.636</b> | <b>534.703</b> | <b>55.606.340</b>    | <b>38.994.648</b>   | <b>77.559.186</b> | <b>56.534.149</b>       | <b>333.965.900</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                  |                |                      |                     |                   |                         |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                   | -                | -              | 3.074.100            | -                   | -                 | -                       | 3.074.100          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                | -              | 7.276.230            | 11.959.955          | 1.446.744         | 29.021                  | 20.718.382         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                | -              | 140.703.817          | 48.048.701          | 7.027.634         | 73.453.026              | 269.998.503        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -              | 38.198               | -                   | -                 | -                       | 38.198             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                | -              | 133                  | 7.755               | 23.515            | 84.418                  | 160.093            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -              | 116.000              | 209.000             | 549.000           | 4.195.801               | 8.290.918          |
| Các khoản nợ khác  | -                | -              | 6.035.148            | -                   | -                 | -                       | 6.035.148          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>157.243.626</b>   | <b>60.225.411</b>   | <b>9.046.893</b>  | <b>77.762.266</b>       | <b>308.315.342</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>2.167.636</b> | <b>534.703</b> | <b>(101.637.286)</b> | <b>(21.230.763)</b> | <b>68.512.293</b> | <b>(21.228.117)</b>     | <b>25.650.558</b>  |

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**43 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**43.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh**

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                           | Ngân hàng<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>Triệu VND | Quản lý nợ<br>Triệu VND | Cho thuê<br>tài chính<br>Triệu VND | Quản lý quỹ<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>  |                        |                          |                         |                                    |                          |                       |                        |
| Doanh thu lãi   | 28.068.226             | 218.227                  | 7.830                   | 78.837                             | 3.457                    | (59.055)              | 28.317.522             |
| + <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>          | 28.039.186             | 199.642                  | -                       | 78.694                             | -                        | -                     | 28.317.522             |
| + <i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>                        | 29.040                 | 18.585                   | 7.830                   | 143                                | 3.457                    | (59.055)              | -                      |
| Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                          | 2.583.917              | 154.353                  | -                       | -                                  | -                        | (29.511)              | 2.708.759              |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                  | 2.114.897              | 34.493                   | 997                     | 11.760                             | -                        | (27.392)              | 2.134.755              |
| <b>Chi phí</b>  |                        |                          |                         |                                    |                          |                       |                        |
| Chi phí lãi   | 16.173.827             | 63.750                   | -                       | 30.650                             | -                        | (62.865)              | 16.205.362             |
| + <i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>               | 16.145.035             | 62.527                   | -                       | 1.610                              | -                        | (3.810)               | 16.205.362             |
| + <i>Chi phí lãi nội bộ</i>                             | 28.792                 | 1.223                    | -                       | 29.040                             | -                        | (59.055)              | -                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                        | 329.145                | 15.294                   | 915                     | 168                                | -                        | -                     | 345.522                |
| Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh    | 8.636.271              | 164.175                  | 1.147                   | 26.582                             | 2.876                    | (10.656)              | 8.820.395              |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>7.627.797</b>       | <b>163.854</b>           | <b>6.765</b>            | <b>33.197</b>                      | <b>581</b>               | <b>(42.437)</b>       | <b>7.789.757</b>       |
| Chi phí dự phòng rủi ro                                 | 238.096                | 19.053                   | -                       | 21.042                             | -                        | (4.370)               | 273.821                |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                       | <b>7.389.701</b>       | <b>144.801</b>           | <b>6.765</b>            | <b>12.155</b>                      | <b>581</b>               | <b>(38.067)</b>       | <b>7.515.936</b>       |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**43 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**43.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019    | Ngân hàng<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>Triệu VND | Quản lý nợ<br>Triệu VND | Cho thuê<br>tài chính<br>Triệu VND | Quản lý quỹ<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                        |                          |                         |                                    |                          |                       |                        |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý       | 6.437.803              | -                        | 9                       | -                                  | -                        | -                     | 6.437.812              |
| Tài sản cố định                  | 3.713.599              | 55.790                   | 7                       | 823                                | -                        | -                     | 3.770.219              |
| Tài sản khác                     | 372.734.216            | 2.474.301                | 415.314                 | 1.051.576                          | 52.178                   | (3.421.177)           | 373.306.408            |
|                                  | <u>382.885.618</u>     | <u>2.530.091</u>         | <u>415.330</u>          | <u>1.052.399</u>                   | <u>52.178</u>            | <u>(3.421.177)</u>    | <u>383.514.439</u>     |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                        |                          |                         |                                    |                          |                       |                        |
| Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 353.202.472            | 656.521                  | 17.914                  | 709.647                            | 474                      | (1.201.990)           | 353.385.038            |
| Nợ phải trả nội bộ               | 1.048.555              | 6.718                    | 71                      | 3.076                              | 270                      | -                     | 1.058.690              |
| Nợ phải trả khác                 | 1.305.290              | -                        | 62                      | -                                  | -                        | -                     | 1.305.352              |
|                                  | <u>355.556.317</u>     | <u>663.239</u>           | <u>18.047</u>           | <u>712.723</u>                     | <u>744</u>               | <u>(1.201.990)</u>    | <u>355.749.080</u>     |



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**43 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**43.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018                           | Ngân hàng<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>Triệu VND | Quản lý nợ<br>Triệu VND | Cho thuê<br>tài chính<br>Triệu VND | Quản lý quỹ<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>  |                        |                          |                         |                                    |                          |                       |                        |
| Doanh thu lãi   | 23.766.644             | 226.090                  | 7.698                   | 68.992                             | 3.604                    | (57.666)              | 24.015.362             |
| + <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>          | 23.743.019             | 203.458                  | -                       | 68.885                             | -                        | -                     | 24.015.362             |
| + <i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>                        | 23.625                 | 22.632                   | 7.698                   | 107                                | 3.604                    | (57.666)              | -                      |
| Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                          | 1.878.562              | 218.022                  | 256                     | -                                  | -                        | (2.241)               | 2.094.599              |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                  | 2.430.546              | 8.126                    | 35.383                  | 4.044                              | -                        | (89.486)              | 2.388.613              |
| <b>Chi phí</b>  |                        |                          |                         |                                    |                          |                       |                        |
| Chi phí lãi   | (13.606.390)           | (78.226)                 | -                       | (25.748)                           | -                        | 57.922                | (13.652.442)           |
| + <i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>               | (13.574.970)           | (75.605)                 | -                       | (1.867)                            | -                        | -                     | (13.652.442)           |
| + <i>Chi phí lãi nội bộ</i>                             | (31.420)               | (2.621)                  | -                       | (23.881)                           | -                        | 57.922                | -                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                        | (291.692)              | (14.555)                 | (582)                   | (167)                              | -                        | -                     | (306.996)              |
| Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh    | (6.923.709)            | (241.784)                | (33.583)                | (23.406)                           | (2.417)                  | 6.745                 | (7.218.154)            |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>7.253.961</b>       | <b>117.673</b>           | <b>9.172</b>            | <b>23.715</b>                      | <b>1.187</b>             | <b>(84.726)</b>       | <b>7.320.982</b>       |
| Chi phí dự phòng rủi ro                                 | (901.003)              | (17.879)                 | -                       | (13.529)                           | -                        | -                     | (932.411)              |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                       | <b>6.352.958</b>       | <b>99.794</b>            | <b>9.172</b>            | <b>10.186</b>                      | <b>1.187</b>             | <b>(84.726)</b>       | <b>6.388.571</b>       |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**43 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**43.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018    | Ngân hàng<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>Triệu VND | Quản lý nợ<br>Triệu VND | Cho thuê<br>tài chính<br>Triệu VND | Quản lý quỹ<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                        |                          |                         |                                    |                          |                       |                        |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý       | 6.129.164              | -                        | 5                       | -                                  | -                        | -                     | 6.129.169              |
| Tài sản cố định                  | 3.162.339              | 70.042                   | 16                      | 991                                | -                        | -                     | 3.233.388              |
| Tài sản khác                     | 319.269.531            | 2.708.016                | 415.113                 | 858.281                            | 52.629                   | (3.332.886)           | 319.970.684            |
|                                  | <u>328.561.034</u>     | <u>2.778.058</u>         | <u>415.134</u>          | <u>859.272</u>                     | <u>52.629</u>            | <u>(3.332.886)</u>    | <u>329.333.241</u>     |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                        |                          |                         |                                    |                          |                       |                        |
| Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 306.045.787            | 944.701                  | 16.847                  | 519.002                            | 84                       | (1.065.552)           | 306.460.869            |
| Nợ phải trả nội bộ               | 1.234.639              | 10.758                   | 109                     | 2.052                              | 304                      | -                     | 1.247.862              |
| Nợ phải trả khác                 | 606.550                | -                        | 61                      | -                                  | -                        | -                     | 606.611                |
|                                  | <u>307.886.976</u>     | <u>955.459</u>           | <u>17.017</u>           | <u>521.054</u>                     | <u>388</u>               | <u>(1.065.552)</u>    | <u>308.315.342</u>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**43 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**43.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Tập đoàn theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

|                               | Miền Bắc<br>Triệu VND | Miền Trung<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>31 tháng 12 năm 2019</b>   |                       |                         |                       |                       |                        |
| Tài sản                       | 69.335.711            | 35.652.657              | 391.369.827           | (112.843.756)         | <b>383.514.439</b>     |
| Nợ phải trả                   | 68.098.391            | 35.148.260              | 363.126.997           | (110.624.568)         | <b>355.749.080</b>     |
| Kết quả kinh doanh<br>bộ phận | 1.237.321             | 504.397                 | 5.812.285             | (38.067)              | <b>7.515.936</b>       |
|                               | <u>          </u>     | <u>          </u>       | <u>          </u>     | <u>          </u>     | <u>          </u>      |
|                               | Miền Bắc<br>Triệu VND | Miền Trung<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| <b>31 tháng 12 năm 2018</b>   |                       |                         |                       |                       |                        |
| Tài sản                       | 62.894.523            | 29.183.059              | 343.578.555           | (106.322.896)         | <b>329.333.241</b>     |
| Nợ phải trả                   | 61.808.122            | 28.846.588              | 321.716.194           | (104.055.562)         | <b>308.315.342</b>     |
| Kết quả kinh doanh<br>bộ phận | 1.086.402             | 336.472                 | 5.050.423             | (84.726)              | <b>6.388.571</b>       |
|                               | <u>          </u>     | <u>          </u>       | <u>          </u>     | <u>          </u>     | <u>          </u>      |



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 29 tháng 2 năm 2020